

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

KHOA SƯ PHẠM XÃ HỘI



TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
PVDU
PHAM VAN DONG UNIVERSITY

Bài giảng học phần

TỪ VỰNG VÀ NGŨ NGHĨA TIẾNG VIỆT

Chương trình cao đẳng ngành Sư phạm Ngữ văn

Giảng viên: BÙI VĂN THANH

Tổ bộ môn: Văn - Sử - Xã hội học

QUẢNG NGÃI, THÁNG 12/2013

Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ TỪ VỰNG HỌC (2 tiết)

1.1. Từ vựng học là gì?

1.1.1. Vị trí của từ vựng trong hệ thống ngôn ngữ

- Có nhiều loại đơn vị khác nhau về chức năng trong ngôn ngữ: ngữ âm – âm vị, hình vị, từ, cú pháp. Đơn vị cấp độ dưới được dùng làm yếu tố cấu tạo nên cấp trên nó trực tiếp.

- Đơn vị của cấp độ hình vị (các hình vị) có chức năng điển hình là tạo nên đơn vị của cấp độ từ.

- Trong ngôn ngữ còn có những đơn vị khác tuy có cùng chức năng như từ nhưng không hoàn toàn giống từ về cấu tạo và ngữ nghĩa, được gọi là các đơn vị tương đương với từ. Thuật ngữ **đơn vị từ vựng** dùng để chỉ từ và các đơn vị tương đương với từ.

- Tập hợp các từ và đơn vị tương đương với từ (ngữ cố định) gọi là **từ vựng** (*lexicon; lexical*) của một ngôn ngữ.

- Từ vựng là chất liệu cần thiết để cấu tạo ngôn ngữ. Trong đó từ là đơn vị cơ bản nhất của từ vựng.

- Từ là một trong hai đơn vị cơ bản của ngôn ngữ có chức năng tạo câu. Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, các từ không biến đổi hình thái nên vai trò của từ vựng rất quan trọng trong việc tạo lập và lĩnh hội ý nghĩa của các ngôn bản trong giao tiếp.

1.1.2. Định nghĩa từ vựng học

- **Từ vựng học** (*lexicology*) là một chuyên ngành ngôn ngữ học nghiên cứu từ vựng của ngôn ngữ.

+ **Từ vựng học đại cương** là một bộ phận của Ngôn ngữ học đại cương có nhiệm vụ xây dựng những lí thuyết, những khái niệm cơ bản và những phương pháp nghiên cứu từ vựng chung cho mọi ngôn ngữ.

+ **Từ vựng học cụ thể** có nhiệm vụ nghiên cứu từ vựng của từng ngôn ngữ riêng rẽ.

Có hai hướng nghiên cứu: Từ vựng học lịch sử và Từ vựng học đồng đại (Từ vựng học miêu tả).

+ **Từ vựng học lịch sử** nghiên cứu nguồn gốc và sự biến đổi các từ trong dòng thời gian (biến đổi về ngữ nghĩa, quan hệ nguồn gốc về vần và về nghĩa giữa các yếu tố từ vựng...).

+ **Từ vựng học miêu tả** nghiên cứu từ vựng của một ngôn ngữ trong một trạng thái, chủ yếu là trạng thái hiện đại.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu từ vựng học chủ yếu là phương pháp *hệ thống động* (*phương pháp hệ thống chức năng*). Phương pháp này dựa trên những quan niệm tổng quát về ngôn ngữ:

- **Từ vựng của một ngôn ngữ là một hệ thống có tổ chức**, giữa các đơn vị hợp thành từ vựng có những tổ chức nhất định. Vì vậy, để xác định được đặc điểm của một đơn vị nào đó phải tìm ra mối quan hệ giữa đơn vị đó với các đơn vị khác (tìm ra sự giống và khác nhau – quan hệ đồng nhất và đối lập).

- **Trong từ vựng có các hệ thống nhỏ theo cấp độ (tầng bậc)**. Khi nghiên cứu một đơn vị từ vựng nào đó phải đặt nó trong hệ thống con của nó (để xác định được vai trò của nó trong cấp độ, được cấu tạo từ đơn vị nào của cấp độ dưới và dùng để tạo ra đơn vị nào của cấp độ trên).

Như vậy, vận dụng phương pháp hệ thống động yêu cầu:

+ Chú ý đến quan hệ hệ thống giữa các đơn vị, giữa các hệ thống bộ phận trong lòng các cấp độ và trong toàn bộ ngôn ngữ.

+ Phát hiện ra các quy tắc cấu tạo chi phối sự chuyên hoá các đơn vị, các hệ thống bộ phận trong lòng các cấp độ.

Từ đó, hiểu sự hành chức của ngôn ngữ, lí giải chính những quan hệ hệ thống của ngôn ngữ.

1.3. Quan hệ giữa từ vựng học và các chuyên ngành ngôn ngữ học miêu tả khác

Việt ngữ học có các phân ngành: Ngữ âm học tiếng Việt, Từ vựng học tiếng Việt, Ngữ pháp học tiếng Việt (theo quan điểm truyền thống và quan điểm chức

năng hiện đại), Văn bản, Ngữ dụng học, Phong cách học. Đây là những phân ngành tương đối độc lập nhưng không tách biệt nhau hoàn toàn mà vẫn có liên quan với nhau.

Từ là đơn vị cơ bản, là đơn vị cốt lõi để tạo nên những đơn vị lớn hơn như cụm từ, câu, văn bản. ***Từ là đơn vị khảo sát, nghiên cứu của cả 4 phân ngành:***

- Ngữ âm học nghiên cứu mặt âm thanh của từ;
- Từ vựng học nghiên cứu mặt ý nghĩa của từ;
- Ngữ pháp học nghiên cứu mặt kết hợp - cấu tạo của từ;
- Phong cách học nghiên cứu nghệ thuật sử dụng từ.

Đặc biệt vấn đề cấu tạo từ như là một phần giao giữa 2 phân ngành: Từ vựng và Ngữ pháp. Thực ra các phân ngành nhiều khi phải sử dụng kết quả nghiên cứu của nhau, bởi lẽ:

- Các đơn vị từ vựng chiếm một số lượng cực lớn trong hệ thống ngôn ngữ tiếng Việt và có chức năng cơ bản là tạo nên các đơn vị ở các cấp độ trên (câu, văn bản) để phục vụ cho chức năng giao tiếp. Vì vậy tất cả những tri thức về các đơn vị và các quan hệ giữa các đơn vị trong tất cả các cấp độ của ngôn ngữ đều quan hệ với từ vựng học. Mặt khác, Từ vựng học khi xác định ranh giới từ, phân tích nghĩa của từ, các biến thể, biến dạng của từ cũng phải dựa vào các dấu hiệu và quy tắc ngữ pháp, ngữ âm, ngữ cảnh (nguyên tắc kết hợp từ, chức năng và trật tự ngữ pháp, hiện tượng chuyển đổi từ loại, âm vị học...).

- Việc nghiên cứu các chuyên ngành của Ngôn ngữ học cần vận dụng linh hoạt quan điểm tích hợp với mục đích chung là hướng tới việc phát hiện ra các quy tắc và lí giải việc sử dụng các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp xã hội.

Chương 2. ĐƠN VỊ TỪ VỰNG VÀ TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT (6 tiết)

2.1. Từ tiếng Việt

2.1.1. Định nghĩa:

- **Từ (words):** Là một đơn vị đã được chú ý từ lâu trong ngôn ngữ học. Từ thời trước CN, Aristote đã quan niệm từ là một thành tố của lời nói mà tự thân có ý nghĩa nhất định nhưng không thể chia thành những ý nghĩa nhỏ hơn (dựa vào ý nghĩa, cấu tạo hoàn chỉnh).

Cho đến nay, có trên 300 định nghĩa khác nhau về từ. Một số định nghĩa:

- *Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để xây dựng nên câu. (Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt- Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, NXB Giáo dục).*

- *Từ của tiếng Việt là một chỉnh thể nhỏ nhất có ý nghĩa dùng để cấu tạo câu nói, nó có hình thức của một âm tiết, một “chữ” viết rời. (Nguyễn Thiện Giáp- Từ vựng học tiếng Việt, NXB Giáo dục).*

- *Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, có thể tách khỏi các đơn vị khác của lời nói để sử dụng một cách độc lập và là một khối hoàn chỉnh về ngữ âm, ý nghĩa và chức năng ngữ pháp. (Nguyễn Kim Thản, Nghiên cứu Ngữ pháp tiếng Việt, NXB Khoa học xã hội).*

- *Từ của tiếng Việt là một hay một số âm tiết cố định, bất biến về hình thức ngữ âm, nằm trong một kiểu cấu tạo nhất định, mang những kiểu đặc điểm ngữ pháp nhất định, ứng với những nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để cấu tạo câu. (Đỗ Hữu Châu, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, NXB Giáo dục).*

Chúng ta tạm thời chấp nhận định nghĩa của Đỗ Hữu Châu theo giáo trình đang sử dụng.

2.1.2. Đặc điểm của từ tiếng Việt

Định nghĩa của Đỗ Hữu Châu nêu ra các đặc điểm cơ bản của từ tiếng Việt:

- Đặc điểm về hình thức ngữ âm: Định nghĩa nêu bật tính bất biến về hình thức ngữ âm của từ. So với các ngôn ngữ Ấn, Âu..., hình thức âm thanh của từ tiếng Việt cố định, bất biến ở mọi vị trí, quan hệ và chức năng trong câu.

- Đặc điểm về kiểu cấu tạo của từ: Là một đặc điểm cần chú ý để nhận diện từ. Kiểu cấu tạo của từ có tham gia vào việc xác định từ về ngữ nghĩa và ngữ pháp.

- Đặc điểm ngữ pháp: Đặc điểm này vừa chi phối đặc trưng ngữ nghĩa vừa chi phối khả năng tạo câu của từ. Do tính cố định, bất biến, đặc điểm ngữ pháp của từ không biểu hiện ở nội bộ từ mà biểu hiện chủ yếu ở ngoài từ, trong tương quan giữa từ đó với các từ khác trong câu.

Các nhà ngôn ngữ học đã cố gắng hình thức hóa các tương quan giữa từ và các từ khác trong câu để xác định chức năng ngữ pháp, bao gồm:

+ Khả năng kết hợp: các từ loại khác nhau có khả năng đi cùng các phụ từ riêng (từ chức).

+ Khả năng làm thành phần câu: khả năng làm thành phần chính trong câu, khả năng làm vị ngữ trực tiếp...

+ Khả năng chi phối các thành phần phụ trong cụm từ, câu.

- Đặc điểm về ngữ nghĩa: Đây là đặc trưng quan trọng bậc nhất để khẳng định tư cách từ của một hình thức ngữ âm nào đấy.

- Đặc điểm là đơn vị nhỏ nhất để tạo câu: Từ là đơn vị nhỏ nhất có chức năng tạo câu, là đơn vị độc lập để tạo câu. Đây là đặc điểm phân biệt từ với các đơn vị tuy cũng có nghĩa nhưng không thể độc lập tạo câu. *Ví dụ:* phân biệt *thảo* và *cỏ*.

- Đặc điểm “sẵn có” của từ: từ là đơn vị sẵn có đối với xã hội và đối với từng thành viên trong xã hội. Đây là đặc điểm phân biệt từ với các đơn vị thuộc cấp độ cú pháp (cụm từ, câu...). Nói đến tính sẵn có của từ cũng là nói đến tính xã hội, bắt buộc của từ, đến chức năng lưu trữ của từ.

Cũng vì tính sẵn có nên từ mới là đơn vị lớn nhất trong hệ thống ngôn ngữ. Không có đơn vị ngôn ngữ nào sẵn có mà lại lớn hơn từ (ngữ cố định là đơn vị tương đương với từ).

2.2. Cấu tạo từ

2.2.1. Phương thức tạo từ

Định nghĩa: Phương thức cấu tạo từ là cách thức tổ chức các đơn vị cấu tạo từ để cho các từ của một ngôn ngữ nào đấy.

Tiếng Việt có những phương thức tạo từ:

- Phương thức chuyển nghĩa;
- Phương thức ghép;
- Phương thức láy.

2.2.1.1. Phương thức chuyển nghĩa từ

Theo phương thức này, một từ biến đổi nghĩa của nó thành một từ khác (vô ngữ âm giống nhau nhưng khác nhau về nghĩa). *Ví dụ:* *con ốc – đình ốc, con cò – cò súng...*

Cần phân biệt từ được tạo ra bằng phương thức chuyển nghĩa với hiện tượng nhiều nghĩa của từ.

2.2.1.2. Phương thức ghép và phương thức láy

Gọi chung là phương thức phức hoá từ tố: kết hợp 2 hay nhiều từ tố để tạo thành từ.

- **Phương thức ghép:** Dùng 2 hoặc hơn 2 từ tố riêng rẽ ghép lại với nhau theo những quy tắc nhất định để cho 1 từ ghép: *máy + bay = máy bay (máy cày, máy đào, máy xúc, máy giặt, máy may; nhà cửa, chăn màn, ăn học, ăn nằm...)*.

- **Phương thức láy:** Tác động vào một từ tố cơ sở làm sản sinh ra một từ tố thứ sinh, giữa 2 từ tố này có quan hệ ngữ âm nhất định (lặp lại toàn bộ hoặc 1 bộ phận nào đó của từ tố cơ sở trong 1 số lần nào đó theo quy tắc cho phép). Tổ hợp đơn vị gốc và đơn vị thứ sinh là một từ láy. *Ví dụ:* *đỏ → đấn, đỏ + đấn = đỏ đấn.*

Điểm khác nhau cơ bản giữa hai phương thức này:

Phương thức ghép tác động vào những đơn vị cấu tạo từ sẵn có, riêng rẽ, độc lập với nhau trong khi phương thức láy tác động vào một đơn vị tạo từ làm sản sinh ra một đơn vị mới có quan hệ thứ sinh với đơn vị gốc (đơn vị thứ sinh trước đó chưa có).

Ngoài các phương thức trên, trong các ngôn ngữ còn có các phương thức tạo từ: phái sinh, rút gọn...

2.2.2. Đơn vị tạo từ tiếng Việt

2.2.2.1. Hình vị và đơn vị tạo từ

- Đơn vị cấu tạo từ: Là những yếu tố nhỏ nhất trực tiếp kết hợp với nhau tạo nên các từ.

- Ngôn ngữ học thế giới gọi đơn vị cấu tạo từ là **hình vị** (morpheme): Là đơn vị có nghĩa nhỏ nhất có thể làm thành từ hay bộ phận của từ (được dùng lặp đi lặp lại với cùng một nghĩa hoặc cùng chức năng).

- Việt ngữ học có 2 quan niệm khác nhau về đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt:

+ Là **tiếng** (đồng nhất với âm tiết), lấy điều kiện ngữ âm là âm tiết để xem xét (Cao Xuân Hạo, Nguyễn Thiện Giáp, Trương Đông San).

+ Là **từ tố**: Là hình thức ngữ âm nhỏ nhất, có nghĩa (đưa ra điều kiện về nghĩa) có thể đi vào các phương thức tạo từ tiếng Việt để cho ra từ. VD: các từ tố có giá trị khu biệt nghĩa: dưa *hấu*, gợn *ghẽ*, gợn *gàng*, lạnh *lẽo*, lạnh *lùng*, đẹp *đẽ*...(Đỗ Hữu Châu gọi từ tố thay cho hình vị).

2.2.2.2. Đặc điểm của từ tố tiếng Việt

- **Đặc điểm của từ tố tiếng Việt**: Phải là một âm tiết có nghĩa hoặc nằm trong những đơn vị có nghĩa có khả năng đi vào các phương thức tạo từ để cấu tạo nên từ của tiếng Việt (nếu nằm trong một tổ hợp đa âm tiết mà tất cả các âm tiết đều không có nghĩa thì toàn bộ tổ hợp đa âm tiết đó là một từ tố). Ví dụ: *tắc kè, ễnh ương, ra đi ô, ăng ten...*

- Phân loại từ tố:

+ Từ tố cơ sở (từ tố nguyên cấp): có nghĩa thực (có thể có những từ tố cơ sở mất nghĩa). Ví dụ: xanh *lè*, dưa *hấu*, cỏ *rả*, đường *sá*, bếp *núc*, chợ *búa*, gà *qué*, tre *pheo*...

+ Từ tố thứ sinh: được sản sinh ra do từ tố cơ sở theo phương thức láy. Ví dụ: nhẹ *nhàng*, nhẹ *nhõm*, gợn *gàng*, sạch *sẽ*, đẹp *đẽ*, gợn *ghẽ*, khoẻ *khoảnh*, đồ *đẩn*...

Đỗ Hữu Châu dựa theo cách phân loại âm tiết tiếng Việt của GS Phan Ngọc (trong *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, NXB Đà Nẵng, 1991) để phân loại:

- **A**: những âm tiết (từ tố) tự do, là từ độc lập.

- **B:** âm tiết (từ tố) không tự do và không đơn nhất, không phải là từ độc lập, dùng để cấu tạo từ. *Ví dụ: thiên, sơn, thủy, hải, lâm, tử...*

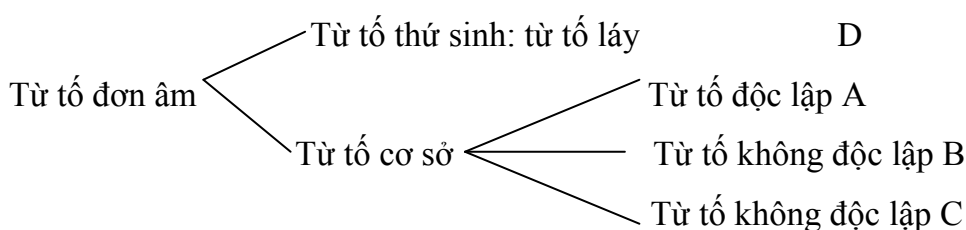
- **C:** âm tiết (từ tố) không tự do, đơn nhất và không lấy âm (âm tiết phiên âm và các từ chứa nó đều là từ phiên âm. *Ví dụ: a-xít, ăng-ten...; tắc kè, bồ hóng, bồ kết...; âm tiết gốc Việt đã mờ nghĩa - gà quế, chó má, chợ búa, tre pheo, cỏ rả, xanh ngắt, xanh rì, ...).*

- **D:** Từ tố không tự do, đơn nhất, lấy âm. *Ví dụ: nhẹ nhàng, đẹp đẽ, ...*

(*Đơn nhất:* chỉ xuất hiện trong một từ song tiết, không xuất hiện với cùng một nghĩa ở bất cứ tổ hợp nào khác. *Không đơn nhất:* Có thể xuất hiện ở nhiều từ đa tiết khác (*thiên tử, thiên tai, thiên đình, thiên mệnh, thiên thu, thiên biến vạn hoá, thiên di, biến thiên, lâm nghiệp, lâm sản, lâm tặc, giang sơn, thâm sơn cùng cốc, sơn thủy hữu tình, sơn cùng thủy tận...*).

Kết hợp các đặc tính đã trình bày ở trên, các từ tố đơn âm tiếng Việt sẽ được phân loại như sau:

Bảng 2.1. Bảng phân loại từ tố đơn âm tiếng Việt



Ví dụ: Từ tố:

* *Từ tố thứ sinh (từ tố lấy D): nhẹ nhàng, đẹp đẽ...*

* *Từ tố cơ sở:*

- Từ tố độc lập A: *nhà, xe, đi, ăn...*

- Từ tố không độc lập B: *tử, thiên, sơn, hữu, thủy...*

- Từ tố không độc lập C: + Từ tố phiên âm;

+ Từ tố đã mất (mờ) nghĩa.

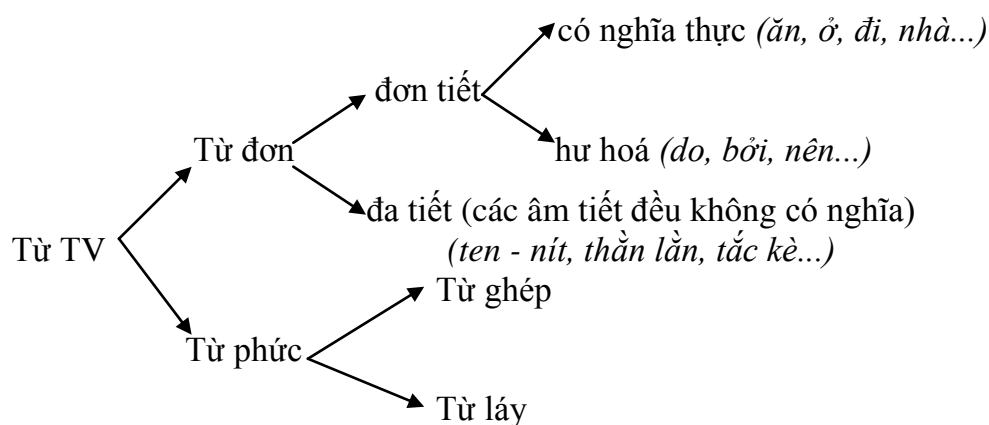
2.2.3. Phân loại các từ tiếng Việt xét theo kiểu cấu tạo

Căn cứ vào số lượng các từ tố (hình vị) tạo nên từ, từ tiếng Việt được chia thành từ đơn và từ phức.

Từ đơn: Là từ do một từ tố tạo nên. Căn cứ vào số lượng âm tiết, ta có các từ đơn đơn tiết và từ đơn đa tiết. *Ví dụ:* từ đơn đa tiết thuần Việt: *tắc kè, bù nhìn, bớ hóng...*; từ đơn đa tiết gốc Ấn Âu: *cà phê, xà phòng, mô tô, ô tô...*

Từ phức là từ do hai hoặc hơn hai từ tố tạo nên. Đó là những từ ghép và từ láy.

Bảng 2.2. Bảng phân loại từ tiếng Việt xét về kiểu cấu tạo



2.2.4. Từ ghép

2.2.4.1. Định nghĩa

Từ ghép là một từ phức được tạo ra bằng cách ghép các từ tố có quan hệ với nhau về nghĩa.

Trong tiếng Việt, điển hình là những từ ghép 2 từ tố.

2.2.4.2. Các kiểu từ ghép xét về cấu tạo và ngữ nghĩa

Người ta có thể căn cứ vào tính chất độc lập hay không độc lập, đơn nhất hay không đơn nhất để phân loại các từ ghép tiếng Việt. Nhưng chủ yếu là phân loại theo quan hệ nghĩa giữa các từ tố. Theo cách phân loại này, có 3 loại từ ghép: từ ghép chính phụ, từ ghép đẳng lập, từ ghép không xác định được quan hệ.

a. Từ ghép chính phụ: Là những từ ghép giữa 2 từ tố có quan hệ chính phụ. (Quy ước từ tố chính: X; từ tố phụ: Y).

Ví dụ: làm công, làm thuê, làm mướn, làm duyên...

X Y X Y X Y X Y

lâm nghiệp, lâm sản, lâm tặc...; phóng đại, hạ thủy...

Y X Y X Y X X Y X Y

- Cơ chế tạo nghĩa của từ ghép chính phụ:

+ Các từ tố (X, Y) dùng để tạo từ ghép không bắt buộc phải cùng trường nghĩa.

+ Từ tố phụ (Y) có tác dụng bổ sung ý nghĩa cho từ tố chính (X).

+ Nghĩa của từ ghép (X + Y) -> S hẹp hơn nghĩa của từ tố chính (X).

* Các loại từ ghép chính phụ:

a1. Từ ghép chính phụ phân nghĩa:

Là những từ ghép gồm một từ tố chính mang nghĩa tổng loại chung - về sự vật, hoạt động, thuộc tính (từ tố tổng loại) và một hoặc 1 số từ tố phụ có tác dụng phân hoá nghĩa (phân ra từng sắc thái cụ thể của nghĩa tổng loại đó) - làm thành tên gọi của một loại sự vật, hoạt động, tính chất.

Những từ ghép loại này lập thành những hệ thống nhỏ đồng nhất về yếu tố chỉ loại lớn X cả về ngữ âm và ngữ nghĩa.

Ví dụ: *Vui (mắt, tai, lòng, miệng, tính...);*

Thợ (mộc, cơ khí, rèn, nề, tiện, may...)

Nhà (thơ, văn, sư, báo, buôn, nho...); Nhà (ăn, tắm, kho...)

Làm (thuê, mượn, công ...);

Làm (dáng, duyên, nũng, điệu, oai, già, phách...)

Căn cứ vào tính chất và vai trò của từng từ ghép trong hệ thống đối với nghĩa của X, có thể chia thành:

- Từ ghép phân nghĩa biệt loại;

- Từ ghép phân nghĩa đặc biệt; (*SV nghiên cứu giáo trình*).

Đặc điểm về nghĩa của từ ghép phân nghĩa biệt loại:

+ Xét theo X: X có thể là 1 từ tố có nhiều nghĩa. *Mỗi nghĩa của X sẽ tạo ra một loại từ biệt loại có nét nghĩa chung*

Ví dụ: *Làm với nghĩa:*

- “sản xuất nông nghiệp theo mùa vụ hay cây trồng”: *làm (mùa, chiêm, màu...);*

- “lao động kiếm sống theo nghề nghiệp, hình thức nào đấy”: *làm (ruộng, rẫy, nông, thợ, báo, thuê, công nhật, khoán...)*

- “đóng vai trò, mang tư cách là ...”: *làm (gương, chủ, người, bạn, cha, mẹ, vợ, chồng, thầy, con...)*

- “tạo ra cho mình một cái gì đó mình chưa có hoặc có nhưng chưa hoàn toàn vừa ý”: *làm (dáng, bộ, duyên, nũng, điệu, già, oai...)*

+ Xét theo Y: Có thể chia thành từng nhóm theo sự đồng nhất về nghĩa của Y:

Ví dụ: Thợ:

- Y chỉ động tác: *thợ (tiện, hàn, rèn, may, khoan...)*

- Y chỉ đối tượng tác động: *thợ (cơ khí, đồng hồ...)*

- Y chỉ nguyên liệu: *thợ (bạc, mộc...)*.

a2. Từ ghép chính phụ biệt lập:

Là những từ ghép mà nghĩa của mỗi từ không có quan hệ nằm trong so với nghĩa của một loại lớn nào (X không phải là một loại lớn). Các từ ghép này đứng riêng rẽ không nằm trong một hệ thống nào cả, chúng là những sự kiện biệt lập.

Phần lớn từ ghép loại này là lối chuyển nghĩa theo phép ẩn dụ hoặc hoán dụ.

Ví dụ: *ruột tượng, ruột gà, thắt lưng, mắc áo, cầu vai, càng cua, đầu bò, bật lửa ...*

b. Từ ghép đẳng lập (hợp nghĩa, liên hợp, song song, tổng hợp):

Là những từ ghép trong đó các từ tố bình đẳng với nhau, không có từ tố nào là chính, từ tố nào là phụ, các từ tố gộp nghĩa với nhau để cho nghĩa mới của toàn từ ghép. (X, Y không có quan hệ chính phụ mà bình đẳng với nhau).

Cơ chế tạo nghĩa của từ ghép đẳng lập:

- Các từ tố (X, Y) trong từ ghép hoặc cùng trường nghĩa hoặc đồng nghĩa, trái nghĩa.

- Nghĩa của các từ tố dung hợp với nhau để tạo ra nghĩa của từ ghép.

- Nghĩa của các từ ghép so với nghĩa của các từ tố tạo nên nó rất đa dạng (thường thấy nhất là ***nghĩa tổng hợp, khái quát***).

Các loại từ ghép đẳng lập: Có nhiều cách phân loại.

Quan điểm của Đỗ Hữu Châu: Đưa ra nhiều tiêu chí để làm căn cứ phân loại (từ tr. 54-56, giáo trình 5.1).

- Căn cứ vào tính chất độc lập - không độc lập, có nghĩa và mất nghĩa, đơn nhất và không đơn nhất chia thành:

- + AA (*nhà cửa, ruộng đồng...*);
- + AB (*bạn hữu, thời đại, chiếm đoạt...*);
- + BA (*xuất ra, nhập vào...*);
- + AC (*bếp núc, chợ búa, tre pheo, gà què...*).

- **Căn cứ vào nguồn gốc từ loại và quan hệ ngữ nghĩa giữa 2 từ tổ chia thành:** Từ ghép gốc DT, gốc ĐT, gốc TT với các quan hệ nghĩa giữa các từ tổ: đồng nghĩa, trái nghĩa, cùng trường nghĩa).

+ Từ ghép ĐL gốc danh từ:

* Các từ tổ đồng nghĩa: *bạn hữu, thị thành, phố xá, bếp núc, xe cộ, đường sá, tre pheo, gà què, rào dậu, ao hồ, binh lính, lang sói, mồm miệng, hang động...*

* Gần nghĩa, cùng trường nghĩa: *nhà cửa, ruộng đồng, ruộng vườn, vườn ruộng, sông ngòi, sông biển, sông suối, khe suối, đồi núi, hầm hố, bàn ghế, sách vở, bút mực, áo quần, váy áo, khăn áo, mũ nón, giày dép, gương lược, son phấn, chăn màn, giường chiếu, mèò chó, gà vịt, lợn gà, trâu bò, dê chó, trâu ngựa, đầu tóc, tóc tai, tay chân, mặt mũi, tai mắt, tâm can, đầu óc, gan ruột, chén bát, ẩm chén, ly chén, mâm bát, bát đĩa, mâm cỗ, xoong nồi, dao kéo, dao búa, dao rựa, cày cuốc, cày bừa, cuốc xẻng, cuốc thuổng, trăng sao, mưa gió, sấm chớp, bão lụt...*

*Quan hệ đối ứng: *ông bà, anh chị, vợ chồng, cha con, mẹ con, anh em, chị em, thầy trò, vua tôi, quan dân, đất trời, mưa nắng...*

+ Từ ghép ĐL gốc động từ:

*Các từ tổ đồng nghĩa: *nhạo báng, chửi mắng, đánh đập, bóc lột, bó buộc, bênh vực, bài bác, bài trừ, trừ bỏ, trừ khử, tiêu diệt, huỷ diệt, huỷ bỏ, cuốc xới, đào bới, cưa xẻ, mổ xẻ, giải phẫu, tiêm chích, chọn lựa, tìm kiếm, đợi chờ, chờ đợi, trông coi, nhìn ngó, sửa đổi, thay đổi, ngăn chặn, sinh đẻ ...*

*Các từ tổ cùng trường nghĩa, gần nghĩa: *ăn uống, ăn học, ăn chơi, ăn ở, ăn nằm, hút chích, bơi lội, bơi lặn, cày bừa, cày cuốc, học tập, vui chơi, nhảy múa, ca múa, hát múa, bay liệng, cúng vái, cúng đơm, bày đặt, cắt đặt, xếp đặt, bầu cử, tuyển chọn, tuyển lựa, vay mượn, thuê mượn, chặn dắt, chê trách, chê cười, chia cắt, nuôi dưỡng, vun trồng, ...*

* Các từ tố trái nghĩa: *đi đứng, đi lại, đi về, sống chết, sinh tử, thu chi, xuất nhập, vào ra, lên xuống, mua bán, xin cho, khen chê, thưởng phạt...*

+ Từ ghép ĐL gốc tính từ:

*Các từ tố đồng nghĩa: *chậm trễ, đen tối, u tối, nóng nực, yên ổn, bình yên, thuận lợi, thuận tiện, thanh vắng, thanh tịnh, thanh sạch, thanh liêm, kì diệu, kì lạ, mạnh bạo, to lớn, bé nhỏ...*

*Các từ tố cùng trường nghĩa, gần nghĩa: *trong sáng, trong sạch, thanh cao, kì vĩ, tốt đẹp, tốt lành, mạnh khoẻ, cường tráng, giàu sang, nghèo khổ, nghèo hèn, gian khổ, gian khó, gian nguy, nguy nan, hèn mọn, hèn yếu, ngu dốt, ngu đần, to béo, cao to, béo tốt, gầy yếu, ngọt bùi, cay đắng, chua cay, đắng cay, tạnh ráo ...*

* Các từ tố trái nghĩa: *to nhỏ, lớn bé, gầy béo, sưng khổ, mặn nhạt, trắng đen, phải trái, thị phi, đúng sai, cao thấp, lợi hại, nặng nhẹ, riêng chung, đực cái, trống mái, nam nữ, sáng tối, nông sâu, rộng hẹp, dài ngắn, vuông tròn..*

- Căn cứ vào cơ chế nghĩa của các từ ghép đẳng lập, chia thành:

+ Từ ghép ĐL hợp nghĩa: 3 loại:

*Từ ghép tổng loại: (S do nghĩa của các từ tố gộp lại, S chỉ một loại lớn hơn, rộng hơn, loại do các từ tố biểu thị là loại nhỏ, đại diện): *éch nhái, cam quýt, nội ngoại, anh em, phải trái, trắng đen...*

*Từ ghép đẳng lập chuyên loại: (S là nghĩa của X: *thuốc thang, gà quế, cá mú, chợ búa...*)

*Từ ghép phối nghĩa: (nghĩa S là do sự phối nghĩa của các từ tố: *xăng dầu, điện nước, gang thép, tốt đẹp, cát bóc, lắp ghép...*).

+ Từ ghép đẳng lập biệt lập: không nằm trong hệ thống từ ghép hợp nghĩa, mỗi nghĩa S là một sự kiện, một hoạt động tính chất riêng, không trùng với ý nghĩa của các hình vị riêng biệt: *nhà nước, non sông, phương hướng, giúp đỡ, bày tỏ, đóng góp, sửa đổi, thay đổi, xoá bỏ ...*

Trong những từ ghép đẳng lập biệt lập, có những từ đã chuyển hẳn nghĩa so với nghĩa của các từ tố. Đa số các từ tố chuyển sang nghĩa phụ, không dùng nghĩa chính nữa, hoặc nghĩa chính bị mờ nhạt. *Ví dụ: gương mẫu, mẫu mực, bóc lột, khép nép, cởi mở, chấp vá, ngọt nhạt, mặn nồng...*

a3. Từ ghép không xác định được quan hệ: Đại bộ phận các từ ghép không xác định được quan hệ là những từ ghép do các từ tố là các từ hư tạo nên.

Ví dụ: huống hồ, hồ dễ, thay vì, mặc dù, tất nhiên, dĩ nhiên, ắt hẳn, dẫu sao, huống chi, bởi vì, cho nên...

2.2.5. Từ láy

2.2.5.1. Khái niệm

Từ láy là những từ được cấu tạo bằng cách nhân đôi tiếng gốc theo những quy tắc nhất định sao cho quan hệ giữa các tiếng dù điệp dù đối hài hoà với nhau về ngữ âm có giá trị biểu trưng hoá.

- Từ tố láy có các đặc điểm như sau:

+ Về hình thức ngữ âm: cũng là một âm tiết như từ tố cơ sở, có hình thức ngữ âm và nghĩa giống toàn bộ hay bộ phận với từ tố cơ sở.

+ Về thanh điệu: nếu từ láy có hai âm tiết thì cả hai âm tiết có thanh điệu đi với nhau theo nhóm thanh (nhóm cao: hỏi, không, sắc; nhóm thấp: huyền, ngã, nặng). *Ví dụ: mỡ màng, béo bở, gọn gàng...*

2.2.5.2. Phân loại các từ láy (xét về mặt cấu tạo)

a. Từ láy hoàn toàn: Toàn bộ âm tiết được giữ nguyên, thanh điệu và phụ âm cuối có thể thay đổi theo quy luật.

- Láy hoàn toàn, thanh điệu, phụ âm cuối giữ nguyên: *xanh* → *xanh xanh*, *gây* → *gây gây*, *đêm* → *đêm đêm*...

- Láy hoàn toàn, thanh điệu biến đổi theo nhóm thanh, phụ âm cuối biến đổi theo quy tắc:

+ *đẹp* → *đềm đẹp* (*p* → *m*)

+ *tốt* → *tôn tốt* (*t* → *n*)

+ *ác* → *ang ác* (*k, c* → *ng*)

+ *ách* → *anh ách* (*ch* → *nh*)

+ *dưng* → *dĩnh dung* (*không* → *hỏi*)

+ *gọn* → *gòn gọn* (*nặng* → *huyền*)

b. Từ láy bộ phận: gồm 2 loại: láy âm (láy phụ âm đầu) và láy vần (láy phần vần).

- Láy phụ âm đầu: *dịu dàng, dễ dãi, nhẹ nhàng, tập tễnh...*

- Láy phần vần: *lúng túng, lỏng chỏng, bối rối, bịn rịn...*

Các từ láy âm và láy vần có thể chia nhỏ hơn theo khuôn vần của từ tổ láy, hoặc theo nhóm phụ âm đầu của từ tổ láy.

Ví dụ:

+ Theo khuôn vần của từ tổ láy: **/-ang/**: *dịu dàng, dễ dàng, nhịp nhàng*; **/-ai/**: *dễ dãi, rộng rãi, mĩa mai...*, **/-ích/**: *rục rịch, phục phịch, nhúc nhích...*

+ Theo phụ âm đầu: **/l-b/**, **láy vần**: *lầu bầu, lệnh bênh, lúng búng...*; **/ch-v/**, **láy vần**: *chờn vờn, chênh vênh, chơi vơi...*

2.2.5.3. Đặc điểm nghĩa của từ láy

-**Nghĩa tổng hợp, khái quát**: Lặp đi lặp lại cùng một trạng thái, hoạt động, tính chất (*ngày ngày, tháng tháng, người người*); nghĩa khái quát (*chim chóc, máy móc, mùa màng*). Các từ láy có nghĩa tổng hợp, khái quát nếu từ tổ láy có vần **-iéc**, vần **-ung** thì có thêm sắc thái mỉa mai, chê bai, đánh giá thấp (*sách siéc, lớp liéc, trường triéc, học hiéc, tiéc tùng, báo bung...*).

- **Nghĩa sắc thái hoá**: Là làm thay đổi nghĩa của từ tổ cơ sở bằng cách thêm cho nó những sắc thái khác nhau. Nghĩa sắc thái hoá có thể là các ấn tượng cảm tính thính giác, xúc giác, vị giác, khứu giác, thị giác, vận động và các nghĩa đánh giá xấu, tốt, mạnh, yếu, nặng, nhẹ mà từ láy mang lại cho nghĩa của từ tổ cơ sở. Ví dụ: **nhỏ** (*nhẫn, nhoi, nhạt, nhen, nhỏ, nhẹ*), **lạnh** (*lùng, lẽo*), **xấu** (*xa, xí*), **dễ** (*dàng, dãi*), **vuông** (*vức, vắn*), **tròn** (*trịa, trặn, trĩnh*), **nhẹ** (*nhàng, nhõm*)...

- **Quan niệm có các khuôn vần láy mang nghĩa**:

Nghĩa tổng hợp, khái quát, nghĩa sắc thái hóa là nghĩa chung của các từ láy. Ngoài ra, các khuôn vần láy khác nhau cũng biểu thị những sắc thái ý nghĩa khác nhau: **-iéc**, **-áp**, **-úc**, **-ung**, **-ăn**,... (Đây là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu).

Kết luận chung: Do từ láy là sự hoà phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hoá nên nó là phương tiện ngôn ngữ có tác dụng **gợi tả và biểu cảm rất lớn**. Giá trị ấy được chứng thực qua những thử nghiệm về sự cảm thụ của người bản ngữ. Chính giá trị này là nhân tố ảnh hưởng nhiều đến phạm vi sử dụng của từ láy đặc biệt là

trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và ngôn ngữ nghệ thuật nhất là trong thơ ca.

2.3.5.4. Một số vấn đề về nhận diện từ láy:

(SV nghiên cứu tài liệu tham khảo [3], tr.67-72).

2.3. Ngữ cố định

Ngữ cố định là đơn vị cú pháp (cụm từ, câu) đã quen dùng, lặp đi lặp lại với một hình thức và ý nghĩa nhất định, là đơn vị tương đương với từ về tính chất sẵn có, bắt buộc và khả năng tạo câu.

2.3.1. Đặc điểm của ngữ cố định

- Có tính thành ngữ: Do cố định hóa, do tính chặt chẽ mà ngữ cố định ít hay nhiều đều có tính thành ngữ. (Tính thành ngữ: nghĩa chung của tổ hợp không thể giải thích được bằng nghĩa của từng bộ phận tạo thành).

- Có nhiều ngữ cố định có hình thức cấu tạo là câu. *Ví dụ: chuột chạy cùng sào, chuột sa chĩnh gạo, chim sa cá lặn, chó ngáp phải ruồi...*

- Có chức năng tương đương như từ: Có thể thay thế từ, kết hợp với từ để tạo câu. *Ví dụ:*

+ Nếu không **hợp lực** với nhau mà làm ăn thì sẽ gặp khó khăn. (Có thể thay từ **hợp lực** bằng ngữ cố định **chung lưng đấu cật**).

- Một số ngữ cố định có thể có biến đổi linh hoạt trong lời nói cụ thể (rút gọn, mở rộng thành phần). *Ví dụ:*

+ Rút gọn: *chết nhăn răng* → *nhăn răng*, *tốt mã giẻ cùi* → *tốt mã*.

+ Mở rộng: *học như cuốc kê* → *học như cuốc kê ra rả mùa hạ, ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng* → *ăn cơm nhà mà lại đi thổi tù và hàng tổng ...*

2.3.2. Phân loại ngữ cố định

2.3.2.1. Phân loại theo kết cấu

- **Kết cấu là cụm từ:**

+ Có từ trung tâm (*dai như đĩa doi, bạc như vôi, thẳng ruột ngựa...*)

+ Không có từ trung tâm (*dầu sôi lửa bỏng, dây mơ rễ má...*)

- **Kết cấu là câu:**

+ Câu đơn: *Chó ngáp phải ruồi, chuột chạy cùng sào, chuột sa chĩnh gạo, mèo mù vớ cá rán, cá nằm trên thớt, ếch ngồi đáy giếng ...*

+ Câu ghép: *đâm bị thóc chọc bị gạo, mâm cao cỗ đầy, mặt xanh nanh vàng, chim sa cá lặn...*

2.3.2.2. Phân loại theo chức năng

- **Ngữ cố định miêu tả:** tương đương với các từ định danh. Chúng giống như các từ miêu tả thông thường, có tác dụng gọi tên sự vật, hoạt động, tính chất, trạng thái đồng thời thể hiện thái độ, tình cảm của người nói. Ví dụ:

+ Tình thế: *chuột sa chĩnh gạo, chuột sa lọ mỡ...*

+ Hành động: *chạy long tóc gáy, chạy bán xới...*

+ Hình dáng, tính chất: *xanh như tàu lá, mắt ốc nhồi...*

- Các ngữ cố định miêu tả phần lớn đều có tính thành ngữ nên được gọi là **thành ngữ**. Các thành ngữ thường là những vật thực, việc thực, những bức tranh sinh hoạt nhỏ được khái quát mang ý nghĩa chung, phổ biến đồng thời có ý nghĩa sắc thái hóa trạng thái, sự vật, tính chất.

- **Quán ngữ:** Là các ngữ cố định phần lớn không có từ trung tâm, không có kết cấu câu. Chúng chỉ là những công thức nói lặp đi lặp lại với những từ ngữ tương đối ổn định, không có tác dụng định danh, sắc thái hóa sự vật, hoạt động, tính chất mà chủ yếu để đưa đẩy, liên kết, chuyển ý, thực hiện các hành động nói...

+ Đưa đẩy: *theo quan điểm của tôi, ai cũng biết rằng...*

+ Chuyển tiếp: *một mặt thì, mặt khác là, nói cách khác, một là, hai là...*

+ Bày tỏ thái độ lịch sự, khiêm tốn trong giao tiếp: *xin lỗi bác, không dám ạ, anh cho tôi xin, xin bỏ quá cho, xin bỏ ngoài tai...*

2.3.3. Giá trị ngữ nghĩa của ngữ cố định

- Đối chiếu ngữ cố định với từ:

+ Ngữ cố định **có cấu trúc ngữ nghĩa tương đương với ngữ nghĩa của một cụm từ tự do**. Nó là một loại phương tiện ngôn ngữ mà bất cứ ngôn ngữ nào cũng có nhằm khắc phục một phần nào tính có hạn của các từ, tính không hàm súc, không cô đọng của các phương tiện lời nói trong sự biểu vật và biểu thái.

+ Có những ngữ cố định đồng nghĩa với một từ đã có sẵn trong từ vựng (các ngữ có từ trung tâm nằm ngay trong ngữ) và những ngữ không đồng nghĩa với một từ nào đã có trong từ vựng.

- Đặc điểm về mặt ngữ nghĩa của ngữ cố định:

+ Tính biểu trưng;

+ Tính dân tộc;

+ Tính hình tượng và tính cụ thể (sắc thái hóa);

+ Tính biểu thái.

Lưu ý: Phân biệt thành ngữ và tục ngữ:

- ***Giống nhau:*** + Về cấu trúc đều là cụm từ cố định có tính bền vững về kết cấu (có sự ổn định về thành phần từ vựng).

+ Về ngữ nghĩa đều có tính chất hoàn chỉnh và bóng bẩy.

- ***Khác nhau:*** + Thành ngữ có chức năng định danh như từ (tương đương với một khái niệm - dùng để định danh sự vật, hiện tượng, quá trình..., *thành ngữ không phải là loại hình văn bản*).

+ Tục ngữ là đơn vị biểu thị cảnh huống (sự việc và diễn biến của sự việc trong một bối cảnh) - *tương đương như câu, tục ngữ là một loại hình văn bản*. Là một thông điệp nghệ thuật thể hiện dưới dạng một câu, một phát ngôn.

+ Khác với mọi câu nói thông thường ở tư cách của nó là một ngôn bản nghệ thuật.

+ Là một ngôn bản nghệ thuật nhưng khác với mọi ngôn bản nghệ thuật khác ở chỗ hình thức của nó là một câu. Tục ngữ là *một chỉnh thể có cấu trúc đa diện* (cấu trúc ngôn ngữ và cấu trúc văn học - là một thông điệp nghệ thuật dưới dạng một câu).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trả lời câu hỏi và làm các bài tập từ 1 → 11 (*Tài liệu tham khảo [3], tr.67-72*).

2. Thực hành vạch ranh giới từ, xác định từ ghép chính phụ, từ ghép đẳng lập, từ láy trong đoạn văn:

Mị bàng hoàng tỉnh. Buổi sáng âm sâm trong cái nhà gỗ rộng. Vách bên cũng im ắng. Không nghe tiếng lửa réo trong lò nấu lợn. Không một tiếng động. Không biết bên buồng quanh đấy các chị vợ anh vợ chú của A Sử có còn ở nhà. Không biết tất cả những người đàn bà khốn khổ rơi vào nhà quan đã được đi chơi hay là họ cũng đang phải trói như Mị. Mị không thể biết. Đời người đàn bà lấy chồng nhà giàu ở Hồng Ngài thì một đời con người chỉ biết đi theo đuôi con ngựa của chồng. Mị chợt nhớ lại câu chuyện người ta vẫn kể đời trước ở nhà thống lí Pá Tra có người trói vợ trong nhà ba ngày rồi đi chơi. Khi về nhìn đến thì vợ chết rồi. Nhớ thế Mị sợ quá, Mị cựa quậy xem mình còn sống hay chết. (Tô Hoài).

Chương 3. NGHĨA CỦA TỪ (6 tiết)

3.1. Định nghĩa

Nói một cách hết sức tổng quát, nghĩa của từ là toàn bộ nội dung tinh thần mà một từ gọi ra khi chúng ta tiếp xúc với từ đó. Nghĩa của từ được hình thành từ 3 nhân tố:

- Sự vật (hiện tượng...);
- Hiểu biết về sự vật, hiện tượng;
- Từ (ngữ âm).

Nghĩa của từ là những liên hệ được xác lập trong nhận thức của chúng ta giữa từ và những cái mà từ làm tín hiệu cho. ***Nghĩa của từ là khái niệm về sự vật hiện tượng trong thực tế khách quan được phản ánh vào trong ngôn ngữ, được ngôn ngữ hoá.***

3.2. Nghĩa của các từ định danh (các từ thực)

Các từ định danh là các từ có chức năng đưa sự vật, sự kiện trong hiện thực ngoài ngôn ngữ vào ngôn ngữ, biến chúng thành các đơn vị nghĩa của ngôn ngữ (danh từ, động từ, tính từ, số từ). Chúng chiếm số lượng lớn nhất trong ngôn ngữ, có khả năng biểu thị sự vật theo lối miêu tả hay định danh.

- Nghĩa của các từ định danh không chỉ do sự vật ngoài ngôn ngữ và các hiểu biết về sự vật đó được từ biểu thị mà có. Nghĩa của từ định danh còn do quan hệ giữa từ với các từ trong ngôn ngữ quyết định.

- Nghĩa của các từ định danh là một thể thống nhất gồm 4 thành phần: nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái (3 nét nghĩa này gọi chung là nghĩa từ vựng), nghĩa ngữ pháp.

3.2.1. Nghĩa biểu vật (nghĩa sở chỉ)

Nói đến nghĩa biểu vật của từ là nói đến mối quan hệ của từ với đối tượng mà từ biểu thị. ***Ý nghĩa biểu vật của từ là ý nghĩa rút ra từ mối quan hệ giữa sự vật*** (thực tế ngoài ngôn ngữ) ***và từ*** (từ trừu tượng).

- Sự vật:** - sự vật vật lí hay tinh thần (DT);
- thuộc tính (TT);

- quá trình, hoạt động (ĐT);
- thuộc tính của quá trình hoạt động, thuộc tính của thuộc tính (trạng từ).

Tất cả các thực từ đều có nghĩa biểu vật. *Ví dụ:*

Các từ: *sua* →chó; *gáy* → gà, chim; *tư duy* →con người; *xanh ngắt, xanh um* → màu tự nhiên; *xanh xao, xanh rớt*→màu da người...

Các từ trên khác nhau về sự vật mang tính chất hoặc sự vật được gọi tên → các từ trên khác nhau về ý nghĩa biểu vật.

Định nghĩa: *Nghĩa biểu vật là loại sự vật được từ gọi tên, biểu thị, quy định phạm vi sự vật mà từ đó được dùng. Nghĩa biểu vật là phạm trù của ngôn ngữ, là kết quả của sự ngôn ngữ hoá các sự vật ngoài ngôn ngữ.*

- Có trường hợp một từ nhưng có nhiều ý nghĩa biểu vật khác nhau. *Ví dụ: mũ* (người, động vật; dao, súng; tàu, thuyền; mũ đất...).

- Các ngữ cố định cũng có ý nghĩa biểu vật.

- Cần phân biệt nghĩa biểu vật của từ với sự vật, hiện tượng khách quan trong cuộc sống. Không nên nghĩ rằng sự vật ngoài ngôn ngữ đi thẳng vào từ vựng thành nghĩa biểu vật. (SV tìm hiểu tài liệu tham khảo [3], tr.94-95).

3.2.2. Nghĩa biểu niệm (nghĩa sở biểu)

Định nghĩa: *Nghĩa biểu niệm của từ là những hiểu biết về nghĩa biểu vật (không phải là hiểu biết về chính sự vật ngoài đời).*

Cần lưu ý hiểu biết về ý nghĩa biểu vật là các khái niệm nhưng **không phải nghĩa khái niệm trùng với biểu vật**. Vì khái niệm là sản phẩm của tư duy, khái niệm khi thành ý nghĩa biểu niệm đã thông qua lăng kính ngôn ngữ.

Ý nghĩa biểu niệm là khái niệm và giá trị của khái niệm đã được ngôn ngữ hoá thông qua hệ thống vốn từ → nếu nghĩa biểu vật là sự ngôn ngữ hóa sự vật ngoài đời thì **nghĩa biểu niệm là sự ngôn ngữ hoá khái niệm về sự vật**.

Nghĩa biểu niệm của từ là những hiểu biết mà từ gợi ra về sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất...được gọi tên →là quan hệ của từ với khái niệm hay biểu tượng mà từ biểu hiện. Khái niệm hay biểu tượng có quan hệ với từ.

Thực ra sự phân biệt ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm rất khó vì tính

đóng kín về ngữ nghĩa của từ. Nếu như có thể đưa thẳng sự vật, hiện tượng ra giải thích ý nghĩa biểu vật của từ thì sự phân biệt sẽ dễ dàng hơn nhưng không phải bao giờ cũng làm được.

Ví dụ 1: cá thu

YNBV: con cá thu (vẽ hình)

- sống ở biển

YNBN: - sống ở tầng mặt

- hình thoi

- cổ, đuôi nhỏ.

Ví dụ 2: chân

YNBV: chân người, chân thú...

YNBN: -bộ phận cơ thể người, động vật

- có chức năng nâng đỡ cơ thể khi đứng yên hay vận động dời chỗ.

- Cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ:

Nghĩa biểu niệm là một cấu trúc do các nét nghĩa hợp thành. Các nét nghĩa này (thành tố ngữ nghĩa, nghĩa tố, nguyên tử ngữ nghĩa) vừa phản ánh thuộc tính của sự vật ngoài ngôn ngữ vừa do cấu trúc ngôn ngữ đem lại.

Ví dụ:

1. Chông: người đàn ông/đã kết hôn/trong quan hệ với vợ.

2. Bàn: đồ dùng/có mặt phẳng được đặt cách nền một khoảng đủ lớn bởi các chân/bằng nguyên liệu rắn/dùng để đặt sách vở hay dụng cụ, thức ăn...

3. Búa: dụng cụ/gồm một khối nguyên liệu rắn có trọng lượng đủ lớn/có cán hoặc không/dùng để tạo ra một lực bằng thao tác gõ, nện.

Mỗi cấu trúc biểu niệm có thể được phân hoá thành những cấu trúc biểu niệm ở các cấp thấp hơn, có mức độ khái quát thấp hơn. Trong các nét nghĩa tạo thành nghĩa biểu niệm của từ có những nét nghĩa chung, có mặt trong nhiều từ. Tập hợp các nét nghĩa khái quát này sẽ thành "cái khuôn" để rót vào đó các nét nghĩa cụ thể hơn, cho ta nghĩa biểu niệm của từng từ một.

Ví dụ: Phân tích nét nghĩa biểu niệm "tính chất" của **tính từ**

Tính chất: tính chất vật lí, tính chất sinh lí, tính chất tâm lí

Tính chất vật lí: hình khối, vị trí, tư thế, cấu tạo

Hình khối: độ đo (1 chiều: dài, ngắn, cao, thấp, nông, sâu...; nhiều chiều: rộng, hẹp); hình dạng (của đường: thẳng, cong, queo; của hình: vuông, tròn, méo...; của khối: thon, dẹt, loe...).

3.2.3. Nghĩa biểu thái

Là nét nghĩa biểu thị tình cảm, thái độ, sự đánh giá của người nói trong hoạt động giao tiếp với chính mình và với người nghe, với sự vật đối tượng đang nói tới.

Ví dụ: *ngoan cố* (khăng khăng giữ đến cùng, không chịu từ bỏ ý nghĩ, hành động sai trái của mình, dù bị phản đối, chống đối mạnh mẽ) và *ngoan cường* (kiên quyết và bền bỉ chiến đấu đến cùng). *Ngoan cố* có nghĩa xấu còn *ngoan cường* có nghĩa tốt.

Có từ dùng ở nghĩa này thì mang sắc thái trung hòa, dùng ở nghĩa khác thì có nghĩa biểu thái xấu. **Ví dụ:** *mò*

+ *Mò con cá trong chậu.* (trung hòa),

+ *Tối rồi mà còn mò đi đâu?* (xấu).

3.2.4. Nghĩa liên hội

Bao gồm các ý nghĩa chưa đi vào cấu trúc, chưa lập thành hệ thống, là riêng của từng từ đồng thời có thể khác nhau ở mỗi người, mỗi nhóm người sử dụng ngôn ngữ trong những thời gian khác nhau.

Ý nghĩa liên hội thường gắn với từng ngôn cảnh nhất định, với kinh nghiệm của mỗi người khi tiếp xúc với các sự vật được từ gọi tên nên nó có thể mang liên tưởng của cả một lớp người hay của từng cá nhân một.

Ví dụ: - màu sắc;

Đỏ: - màu như màu của máu, của son;

- *màu của lá cờ chiến đấu* (YNLH của người VN).

- màu sắc;

Đỏ hỏn: - màu của son hay máu;

- màu của động vật sơ sinh;

- bé nhỏ, yếu đuối, đáng thương (YNLH).
- màu sắc;

Đỏ hây: - màu của son hay máu;
 - màu của má;
 - đầy sức sống, ưa nhìn (YNLH).

Đỏ nọc: - màu của mắt
 (đỏ độc) - hung tợn, nguy hiểm, điên giận (YNLH).

3.3. Nghĩa của các từ phi định danh (các từ hư)

- Từ phi định danh là các từ có chức năng giúp chúng ta nhận biết được một nghĩa nào đó đang được đề cập đến trong lời nói chứ không phải tên gọi của chính cái nghĩa đang được đề cập đến đó.

Ví dụ: Trong “sách của thư viện”, từ “của” giúp chúng ta nhận biết quan hệ sở thuộc giữa “sách” và “thư viện” nhưng nó không phải là tên gọi của quan hệ này (quan hệ sở thuộc).

- Các từ phi định danh thường được gọi là hư từ, bao gồm phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ.

- Vì không có chức năng định danh chúng không có nghĩa từ vựng, chỉ có nghĩa ngữ pháp.

3.4. Hiện tượng nhiều nghĩa

3.4.1. Hiện tượng nhiều nghĩa là gì?

Là hiện tượng những từ có nhiều nghĩa trong đó có một nghĩa gốc và những nghĩa còn lại là phái sinh từ nghĩa gốc hoặc là có liên quan đến nghĩa gốc ở một nét nghĩa nào đó.

- nghĩa 1 (nghĩa gốc)

Ví dụ: từ A - nghĩa 2

- nghĩa 3

- ...

- nghĩa n

1. giữ trong tay giữa các ngón (*nghĩa gốc*).

cầm: 2. đưa tay nhận lấy mà dùng (Cầm tiền mà tiêu)

3. nắm để điều khiển (cầm quân)
4. gửi của cải cho người khác giữ làm tin (cầm đồ)
5. nhận định về khách quan mà con người cho là chắc chắn (vụ này cầm chắc được mùa)
6. lưu, giữ:
 - 6.1. giữ lại một chỗ không cho tự do hoạt động (cầm tù, giữ lại không cho về)
 - 6.2. giữ không cho một chất chảy ra ngoài cơ thể (cầm máu)
 - 6.3. nén tình cảm (không cầm lòng được).

Hiện tượng nhiều nghĩa là quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ: nội dung diễn đạt thì nhiều nhưng chỉ dùng một hình thức vật chất (một vỏ ngữ âm).

3.4.2. Tính hệ thống của hiện tượng nhiều nghĩa

Các nghĩa khác nhau của từ nhiều nghĩa không hoàn toàn là hiện tượng ngẫu nhiên. Giữa các nghĩa ấy có một quy luật nào đó, dù không tuyệt đối. Quy luật đó thể hiện trong quan hệ giữa các nghĩa trong hiện tượng nhiều nghĩa. Quan hệ này thể hiện ở 2 phương diện:

- Trong lòng một từ nhiều nghĩa (tính hệ thống trong nội bộ từ);
- Giữa các từ nhiều nghĩa với nhau trong toàn từ vựng.

Tính hệ thống về nghĩa của từ thể hiện ở 2 mặt:

- Giữa các nghĩa khác nhau trong một từ có sự thống nhất nào đó;
- Tính hệ thống của hiện tượng nhiều nghĩa bên ngoài từ thể hiện ở chỗ các từ cùng nhóm, cùng một trường nghĩa thường chuyển nghĩa theo một hướng giống nhau.

(SV tự nghiên cứu giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 100-102)

3.4.3. Phân loại các nghĩa khác nhau trong 1 từ

Tùy theo những tiêu chí khác nhau, có thể có những cách phân loại khác nhau các nghĩa biểu vật của cùng một từ.

- Phân loại theo quá trình chuyển biến (theo lịch sử biến đổi nghĩa): nghĩa gốc (nghĩa từ nguyên), nghĩa chuyển (nghĩa phái sinh).
- Phân loại theo nguyên tắc đồng đại, tức là căn cứ vào các nghĩa hiện dùng

(cách phân loại phổ biến nhất): nghĩa chính, nghĩa phụ (cũng gọi là nghĩa chuyển). Ngoài ra còn có nghĩa văn chương, nghĩa thuật ngữ, nghĩa phương ngữ.

(SV xem ví dụ trong giáo trình – Tài liệu tham khảo [3], tr. 102-103).

3.5. Phương thức chuyển nghĩa

Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ có hiện tượng như:

- sóng (sóng biển) → sóng lúa
- chân (chân người) → chân đò, chân trời, chân mây...
- mặt (mặt người) → mặt đất, mặt trăng, mặt trời...

Định nghĩa: Khi vỏ ngữ âm (cái biểu đạt) chưa bị thay đổi mà nội dung khái niệm (cái được biểu đạt) đã chỉ một sự vật khác thì có sự chuyển nghĩa.

Hai phương thức chuyển nghĩa phổ biến trong tất cả các ngôn ngữ trên thế giới là ẩn dụ và hoán dụ.

3.5.1. Ẩn dụ và hoán dụ

- **Ẩn dụ:** *Là một hình thức chuyển nghĩa lấy tên gọi của sự vật này gọi tên một sự vật khác dựa trên sự liên tưởng tương đồng về mặt ý nghĩa.*

+ Trong trường hợp ẩn dụ, hai sự vật có sự chuyển tên gọi không có mối liên hệ khách quan.

Ví dụ: ruột: bộ phận nội tạng của người → *ruột* bút; *lòng* sông; *ngọn* núi (sự giống nhau về vị trí).

+ Trong ẩn dụ, mối liên tưởng tương đồng làm cơ sở cho sự chuyển nghĩa có thể là những tương đồng về hình thể, về bản chất hoặc về chức năng, tác động của sự vật.

- **Hoán dụ:** *Là hình thức chuyển nghĩa tên gọi sự vật này sang sự vật khác dựa trên sự gần gũi trong thực tế khách quan, sự đi đôi của các sự vật trong thực tế.*

Ngược lại với ẩn dụ, ở hoán dụ, mối liên hệ đi đôi giữa các sự vật là có thật, không phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của con người.

Ví dụ: lấy tên gọi của bộ phận gọi cho toàn thể: **chân** → có *chân* trong đội bóng, **tay** → *tay* cờ xuất sắc, **miệng** → nhà có bảy tám *miệng* ăn...

- **Các cơ chế ẩn dụ:**

+ Tùy theo các sự vật trong ẩn dụ là sự vật cụ thể (cảm nhận được bằng giác quan) hay sự vật trừu tượng mà ẩn dụ chia thành *ẩn dụ cụ thể - cụ thể* và *ẩn dụ cụ thể - trừu tượng*.

Ví dụ: Cụ thể - cụ thể: *chân* → *chân núi, chân tường, chân răng; mũi* → *mũi thuyền, mũi đất, mũi dao, nhạt* → lời pha trò *nhạt, êm* → tiếng hát *êm tai*.

Cụ thể - trừu tượng: *trọng lượng* của tư tưởng, *nắm* nội dung tác phẩm, lập trường *vững vàng*, kiến thức *chấp vá*...

+ Phân biệt cơ chế ẩn dụ theo nét nghĩa chung dựa vào đó mà xuất hiện ẩn dụ: ẩn dụ hình thức, ẩn dụ cách thức, ẩn dụ chức năng, ẩn dụ kết quả.

* **Ẩn dụ hình thức:** Dựa trên mối liên hệ *tương đồng về hình thức* của các sự vật. *Ví dụ:* *quả* ổi - *quả* tim; *lá* (gan, phổi); *mũi* (dao); *răng* (lược)...

* **Ẩn dụ vị trí:** Dựa trên mối liên hệ *tương đồng về vị trí* của các sự vật. *Ví dụ:* *ngọn* núi, *đầu* làng, *góc* của vấn đề...

* **Ẩn dụ cách thức:** Dựa trên *sự giống nhau về cách thức thực hiện* giữa hai hoạt động, hiện tượng. *Ví dụ:* *cắt* hộ khẩu, *nắm* tư tưởng, *bám* đuôi kẻ tình nghi...

* **Ẩn dụ chức năng:** là những ẩn dụ từ những sự vật *cùng chức năng*. *Ví dụ:*

+ cửa - mở ra → *cửa* sông, *cửa* biển, *cửa* rừng.

+ tay - nắm giữ → *tay* bí.

* **Ẩn dụ kết quả:** Loại ẩn dụ này nảy sinh dựa trên sự giống nhau về kết quả tác động của sự vật đối với con người.

Ví dụ: những tính từ như *giá lạnh, mon morn, hiền hoà, vắng vặc*... *vốn có ý nghĩa cụ thể* và thường có khả năng kết hợp với các danh từ như: *băng tuyết, cây lá, con người, vắng trắng* → được ẩn dụ hoá, được dùng với *ý nghĩa trừu tượng* và có khả năng kết hợp với các từ như: tâm hồn *giá lạnh*, tuổi xuân *mon morn*, dòng sông *hiền hoà*, tấm gương *vắng vặc*. Ngay cả những động từ cũng có thể được ẩn dụ hoá theo cách này: cuộc sống *lênh đênh*, tâm hồn *bay bổng*, lòng căm thù *sôi sục*, thời gian *trả lời*, lịch sử *sang trang*...

Trong ẩn dụ kết quả có **ẩn dụ cảm giác** (ẩn dụ chuyển đổi cảm giác):

Là loại ẩn dụ bổ sung tức là sự *kết hợp của hai hay nhiều từ chỉ những cảm giác sinh ra từ những trung khu cảm giác khác nhau*.

Cơ sở tâm lí học của nó là sự tác động lẫn nhau giữa các giác quan, sự hợp nhất của chúng.

Ví dụ: nói ngọt (thính giác + vị giác); *nghe bù tai* (thính giác + vị giác); *một tiếng sắc nhọn* (thính giác + xúc giác); *mùi đặng đặng* (khứu giác + vị giác)...

Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác trong văn xuôi nghệ thuật trở thành một phương tiện tu từ có tác dụng tạo ra những hình ảnh nghệ thuật, gợi lên cảm giác lạ lùng, thú vị: Hiện thực hiện lên đầy đủ cả hình khối, cả màu sắc, âm thanh và sự vật, khái niệm trừu tượng trở thành cụ thể dường như có thể ngửi thấy được, sờ mó được, nếm được: giọng *chua loét*, pha trò *nhạt nhẽo*, chỉ trích *cay độc*...

- Các cơ chế hoán dụ:

+ **Hoán dụ trong cơ chế “tiếp giáp”:** *Ví dụ: cổ áo, tay áo, thân áo, lưng quần, đũng quần, ống quần*...

+ **Hoán dụ trong cơ chế “tiếp tạo”:**

* *Từ nguyên liệu đến sản phẩm: cái thau, cái kính, bàn đá/gỗ/xi măng, nhựa*...

* *Giữa hoạt động và sản phẩm do hoạt động tạo ra: một bó, một gói, một nắm* ...

* *Giữa động tác và công cụ lao động: bào (động tác) → cái bào, cưa, đục, cuốc*...

* *Hoán dụ trong cơ chế hàm chứa: là hình thức phổ biến nhất. Có các trường hợp chuyển đổi tên gọi giữa:*

- *Tiếng kêu và con vật: mèo, tu hú, bìm bịp*...

- *Bộ phận và toàn thể: miệng ăn - con người; gốc cau, gốc mít - cây cau, cây mít.*

Đầu xanh có tội tình gì,

Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi. (Truyện Kiều).

- *Vật chứa và vật bị chứa (trong tu từ gọi là cải dung): ăn 3 bát cơm; cả làng đổ ra xem; cả hội trường đứng dậy vỗ tay.*

Vì sao trái đất nặng ân tình

Nhắc mãi tên Người – Hồ Chí Minh? (Theo chân Bác).

- *Động tác chính trong toàn bộ động tác: cắt tóc, đóng bàn ghế*...

* **Lưu ý: Phân biệt ẩn dụ và hoán dụ:**

- ***Giống nhau:*** Đều là những phương thức phổ quát trong việc hiểu lại ý nghĩa của các từ cũng như trong việc chuyển tên gọi từ một biểu vật này sang một biểu vật khác.

- ***Khác nhau:*** Trong ẩn dụ việc chuyển tên gọi được thực hiện trên ***sự giống nhau*** (hiện thực hay tưởng tượng) của hai khách thể. Hoán dụ được thực hiện trên cơ sở ***gần nhau*** của hai khách thể.

* ***Phân biệt chuyển nghĩa từ vựng và chuyển nghĩa tu từ:***

- Ẩn dụ và hoán dụ là những hình thức chuyển nghĩa từ vựng và cũng là hai biện pháp tu từ quan trọng. Khi mới được sáng tạo chúng phần lớn là những hình thức ***tu từ biểu cảm***.

Những trường hợp lặp lại với các tần số cao mất dần tính biểu cảm mà thành nghĩa mới của từ thành ***ẩn dụ, hoán dụ từ vựng học***.

⇒ ***Ẩn dụ, hoán dụ từ vựng học*** là những chuyển nghĩa đã cố định, còn ***ẩn dụ, hoán dụ tu từ học*** là những chuyển nghĩa lâm thời, có tính nghệ thuật.

3.5.2. Tác động của ngữ nghĩa giữa các từ trong văn cảnh

Không phải tất cả các hiện tượng chuyển biến ý nghĩa đều có thể giải thích bằng hai phương thức ẩn dụ và hoán dụ.

Bởi vì từ vựng là một hệ thống bị chi phối bởi những quy luật chung và riêng, cho nên ý nghĩa của từ có thể chuyển biến do tác động của các quy luật đó.

-Hiện tượng đồng nghĩa hóa ;

-Hiện tượng chuyển nghĩa do sự “cảm nhiễm” nghĩa của ngữ cảnh.

(*SV tự nghiên cứu giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 113-114*).

3.6. Một số đặc điểm về nghĩa của từ

3.6.1. Trừu tượng và cụ thể

-Từ có nghĩa trừu tượng khi nghĩa của nó biểu thị những sự vật (hoạt động, tính chất, trạng thái...) không thể nhận biết được bằng các giác quan hướng ngoại.

Ví dụ: tư duy, tư tưởng, quan điểm, kí ức...

-Từ có nghĩa cụ thể khi nghĩa của nó biểu thị những sự vật (hoạt động, tính chất, trạng thái...) có thể nhận biết được bằng các giác quan hướng ngoại. ***Ví dụ:***

bàn, ghé, lạnh, mềm...

Tuy nhiên, có những trường hợp không thể phân biệt rạch ròi hai đặc điểm này. *Ví dụ: bần khoăn, bồi hồi, do dự...*

3.6.2. Khái quát và loại biệt

Căn cứ để phân biệt là nghĩa biểu vật của từ. Để biết được từ nào có nghĩa khái quát hơn từ nào phải đặt chúng vào một trường sự vật. *Ví dụ: so sánh: cá, cá nước ngọt, cá rô, cá trê... phải xác định chúng thuộc trường sự vật cá.*

-Trong một trường sự vật, những từ có nghĩa khái quát hơn là những từ có phạm vi biểu vật lớn hơn. Từ có nghĩa loại biệt hơn là những từ có phạm vi biểu vật hẹp hơn so với từ khái quát hơn nó. (*SV xem ví dụ trong giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 115-116*).

3.6.3. Tượng thanh và tượng hình

-Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh, tiếng động của các động vật, các vật thể nhân tạo, các hiện tượng thiên nhiên. *Ví dụ: mèo, bò, tí tách, ầm ầm, rào rào...*

-Từ tượng hình là từ có khả năng gợi ra các hình ảnh vận động hay hình dáng của sự vật, hiện tượng. *Ví dụ: khúc khuỷu, phập phồng, ghép ghènh, phát phới...*

3.6.4. Tính gợi hình tượng

Từ ngữ có tính gợi hình tượng là từ ngữ mà khi đọc lên có thể gợi ra các hình ảnh, các biểu tượng, các trạng thái cụ thể, gợi ra các đặc tính cảm tính thuộc các giác quan hướng ngoại như các đặc tính về thị giác, xúc giác, khứu giác, vị giác của sự vật được nói đến.

- Muốn có tính hình tượng, từ ngữ phải có tính loại biệt và cụ thể. Một từ ngữ có nghĩa càng hẹp, càng loại biệt thì càng dễ có tính cụ thể và do đó dễ có tính hình tượng.

Ví dụ: Xập xè én liệng lâu không

Cỏ lan mặt đất, rêu phong dẫu giày. (Truyện Kiều).

Xập xè: gợi tả vẻ xòe ra, gập lại liên tiếp, đều đặn của đôi cánh (giống với xập xòe – hình ảnh thị giác), vừa gợi ra một biểu tượng âm thanh: tiếng lè xè của

đôi cánh. Tất cả làm gợi lên sự vắng lặng của ngôi nhà cũ trong tâm trạng chờ vờ của chàng Kim.

- Các biểu tượng do từ gợi ra có thể là biểu tượng thị giác, khứu giác, vị giác, xúc giác, âm thanh, vận động... (*xem ví dụ giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr.117*).

- Thông thường, nhiều biểu tượng thuộc các giác quan khác nhau được gợi ra ngay trong nghĩa của một từ. *Ví dụ: lác đác* (thị giác, thính giác), *lờ mờ* (thị giác, xúc giác)...

3.6.5. Các loại từ ngữ xét về tính chất gợi hình tượng

Những từ ngữ sau đây có khả năng gợi hình tượng:

- Các từ láy sắc thái hóa: *xấu xí, dùng dằng, bập bùng, lơ mơ, rên rỉ...*

- Các từ ghép biệt loại sắc thái hóa: *đỏ loét, đỏ rực, xanh um, tròn xoe, thẳng đơ, cong tớn...*

- Các từ ngữ mà hình thức ngữ âm có khả năng gợi hình tượng: *tí, òa, xòa, um, lùm, om, vòm, khom...* Những từ này khi được láy thì hiệu quả gợi hình tượng càng mạnh hơn: *ti hí, lòa xòa, lùm lùm, lom khom...*

3.7. Nghĩa của từ trong ngôn ngữ văn chương

(*SV tự nghiên cứu giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 118-121*).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Trả lời câu hỏi và làm các bài tập từ 1 → 14 (*Giáo trình - tài liệu tham khảo [3], tr.122-126*).

Chương 4. TRƯỜNG TỪ VỰNG - NGŨ NGHĨA (5 tiết)

4.1. Khái niệm trường từ vựng – ngữ nghĩa

4.1.1. Trường từ vựng - ngữ nghĩa (trường nghĩa)

- "Trường" là một tập hợp (các từ), "nghĩa" là quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ trong tập hợp từ ấy.

- *Trường nghĩa là tập hợp các từ căn cứ vào một nét đồng nhất nào đó về ngữ nghĩa.* Mỗi trường nghĩa là một tiểu hệ thống nằm trong hệ thống lớn là từ vựng của một ngôn ngữ.

4.1.2. Các loại trường nghĩa

- Dựa vào 2 loại quan hệ cơ bản trong hệ thống ngôn ngữ là quan hệ hình tuyến (quan hệ ngang) và quan hệ trục tuyến (quan hệ dọc) người ta chia trường nghĩa thành 2 loại: *trường nghĩa ngang, trường nghĩa dọc* (trong trường nghĩa dọc phân ra *trường biểu vật, trường biểu niệm*).

- Phối hợp trường nghĩa ngang và trường nghĩa dọc có *trường nghĩa liên tưởng*.

4.2. Trường nghĩa dọc (trường biểu vật và trường biểu niệm)

4.2.1. Trường biểu vật (trường sự vật)

Theo những phạm trù sự vật ta có những trường biểu vật, gồm tất cả các từ có liên quan đến một từ trung tâm của trường.

Trường nghĩa biểu vật là tập hợp những từ cùng biểu thị một phạm vi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Cơ sở để xác lập trường biểu vật là sự đồng nhất nào đó trong ý nghĩa biểu vật của các từ, ngữ.

Ví dụ: *Trường biểu vật về "**hoa quả**" là tập hợp các từ ngữ chỉ các loài hoa quả, những gì của hoa quả và về hoa quả.

- **Hoa:** + tên các loài hoa: *lan, huệ, cúc, mai, đào, lay ơn...*

+ các mức độ thơm: *thơm thoang thoảng, thơm dịu, thơm ngát, thơm nức, thơm lừng, thơm ngào ngạt, thơm nồng...*

- **Quả:** + Các loại quả: *ổi, mận, bưởi, dứa, cam, chanh...*

+ Các mức độ chín: *ương, chín bói, chín ép, chín, chín cây, chín rộ, chín nục, chín rục, chín nẫu...*

+ Các mức độ ngọt: *ngòn ngọt, ngọt mát, ngọt lịm, ngọt lừ ...*

* Trường biểu vật của từ "**lửa**":

- Dạng tồn tại: *tia, ánh, ngọn, đám, quầng...*

- Vật chứa: *đèn, đuốc, nến, bùi nhùi, bếp, lò, mui...*

- Cách thức: *nhóm, châm, thổi, đốt, dập; bén, cháy, thiêu, đốt...*

- Mức độ: *leo lét, leo heo, bập bùng, rùng rục, ngùn ngụt...*

- Công dụng: *hong, sưởi, sấy, hơ, nướng, hâm, ninh...*

Nhân xét:

- Trường nghĩa biểu vật mang tính dân tộc, thể hiện tính đặc thù trong ngôn ngữ từng dân tộc (về số lượng từ ngữ, đặc trưng, tính chất của từ ngữ mang đậm dấu ấn dân tộc).

- Có từ chỉ nằm trong một trường: Các từ: *bồng, bé, tư duy, lập luận, phân tích, tổng hợp, phán đoán ...* chỉ nằm trong trường từ về con người. Các từ: *hú, sửa, gáy, hót, mồm, nanh, vuốt...*(trường động vật). Có từ nằm trong nhiều trường: Các từ: *xấu, tốt, to, nhỏ, lớn, bé...*

- Vì có hiện tượng nhiều nghĩa nên có nhiều từ khi xét ở nghĩa biểu vật này thì thuộc trường biểu vật này, khi xét ở nghĩa biểu vật kia thì thuộc trường biểu vật kia. *Ví dụ: miệng, cổ, tay* theo nghĩa chính thuộc trường biểu vật về con người, theo nghĩa phụ thuộc về trường đồ vật (*chén, li, chai, áo...*).

(*SV xem thêm ví dụ trong giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 127-129*).

4.2.2. Trường biểu niệm (trường ngữ nghĩa, trường nghĩa vị)

Theo những phạm trù khái niệm ta có trường biểu niệm. Là sự tập hợp các từ có ***khuôn nét nghĩa chung***.

Cơ sở để xác lập trường biểu niệm là sự đồng nhất về ý nghĩa biểu niệm của từ.

Ví dụ: -Trường biểu niệm "***làm cho rời ra***":

+*cắt, chặt, thái, cưa, đốn, chẻ, xé, ngắt, hái, mổ, bóc, lột, xước, xẻ, tách, trảy, lảy...*

+ *giải tán, giải thể, phân hoá, phân loại, chia cắt...*

- "**Làm cho liền lại**":

+ *nói, ghép, hàn, vá, can, đính, may, khâu, dán, gắn, nẹp...*

+ *kết hợp, sáp nhập...*

- Trường biểu niệm: **vật thể nhân tạo/thay thế hoặc tăng cường thao tác lao động/cầm tay:**

+ Dụng cụ để chia, cắt: *dao, cưa, búa, rìu, liềm...*

+ Dụng cụ để xoi, đục: *đục, dùi, chày, khoan...*

+ Dụng cụ để nện, gõ: *búa, vồ, dùi, dùi cui...*

+ Dụng cụ để đánh bắt: *lưới, nơm, đò, câu...*

+ Dụng cụ để mài giũa: *giũa, bào, đá mài, giấy ráp...*

+ Dụng cụ để kìm, giữ: *kìm, kẹp, nẹp, móc...*

+ Dụng cụ để chém giết (vũ khí): *dao, gươm, kiếm, nỏ, cung, tên, súng...*

Nhân xét:

- Những từ có nhiều nghĩa biểu niệm có thể xuất hiện trong nhiều trường biểu niệm khác nhau.

- Cũng như trường biểu vật, một trường biểu niệm có thể phân chia thành các trường nhỏ hơn nằm trong trường lớn.

4.2.3. Trường nghĩa và ngôn ngữ văn chương

4.2.3.1. Trường biểu vật và ngôn ngữ văn chương

- Các từ trong một trường biểu vật thường lôi kéo nhau chuyển nghĩa theo một hướng nhất định.

Nếu các từ chuyển theo ẩn dụ thì thường xảy ra sự chuyển trường biểu vật, có nghĩa là các từ thuộc trường biểu vật này kéo theo nhau chuyển sang trường biểu vật khác. *Ví dụ:* Khi từ "**lửa**" chuyển sang trường "*tình cảm, trạng thái tâm lí*" thì kéo theo các từ: *hừng, rực, bốc, nhen nhóm, đốt, tàn...* cùng chuyển sang trường đó.

- Khi các từ chuyển trường thì ngoài cái nghĩa riêng của từ ngữ, nó mang theo cả những ẩn tượng, cả những liên tưởng của trường cũ sang trường mới. Từ đó, các từ chuyển trường có tác dụng gợi hình tượng cao hơn, tác động mạnh hơn đến

trí tưởng tượng, cảm xúc của người đọc.

4.2.3.2. Trường biểu niệm và ngôn ngữ văn chương

- Các từ ngữ trong một đoạn văn, đoạn thơ thường chứa đựng một sự đồng nhất về nghĩa (sự thống nhất về một nét nghĩa nào đó), sự phù hợp với nhau tạo nên sự *công hưởng ngữ nghĩa*.

- Sự cộng hưởng ngữ nghĩa không chỉ xảy ra đối với các từ ngữ. Nó có thể chi phối cả cấu trúc cú pháp, cả ngữ âm, tiết tấu...Nói cách khác, nhà văn thường phối hợp tất cả các phương tiện ngôn ngữ để tạo ra sự toàn bích về hình thức cho tác phẩm của mình.

(SV xem phần phân tích ví dụ trong giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 134-137).

4.3. Trường nghĩa ngang và trường liên tưởng

4.3.1. Trường nghĩa ngang (tuyến tính)

Là tập hợp tất cả các từ ngữ có thể kết hợp với một từ cho trước thành một chuỗi chấp nhận được trong ngôn ngữ trên trục ngang.

Trường nghĩa ngang được hình thành nhờ sự tập hợp tất cả các từ cùng xuất hiện với từ trung tâm theo quan hệ hàng ngang trong cụm từ, trong câu.

Ví dụ: Học sinh, trò, con, cháu, bé... *ngoan(TT)*

Nấm (ĐT) - chân, tay, áo, tóc; cán cuốc, chuôi dao, đặng đuôi;

- bài, tình hình, kiến thức, vấn đề, ý kiến, chủ quyền;

- được, chắc, vững, sâu, sâu sắc, hời hợt...

Nhân xét:

- Một từ nhiều nghĩa có thể lập thành những trường nghĩa ngang khác nhau về tính chất tùy theo nghĩa nào được lấy làm trung tâm.

- Khả năng kết hợp của từ bị chi phối bởi đặc điểm ngữ nghĩa của từ. Vì vậy các trường nghĩa ngang góp phần *làm sáng tỏ những quan hệ và cấu trúc ngữ nghĩa* của các từ trong từ vựng, *làm sáng tỏ những đặc điểm hoạt động* của từ.

- Các từ xuất hiện trong trường nghĩa ngang có tác dụng hiện thực hoá một hoặc một số nét nghĩa trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ trung tâm.

Ví dụ: những từ *soạn bài, chấm bài, giảng bài, kiểm tra, phụ đạo ...* tương ứng với nét nghĩa "*đảm nhiệm chức năng xã hội*" trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ "*thầy giáo*".

Trong ngôn ngữ văn chương có những trường nghĩa ngang vượt ngoài chuẩn mực. Đây là những sáng tạo của các nhà văn, nhà thơ trong cách dùng từ ngữ. Những kết hợp bất thường này có thể được chấp nhận rộng rãi, trở thành những kết hợp bình thường.

Ví dụ: - *suối tóc, bờ vai, rèm mi, giọt đàn*
- *tóc mây, hạt nắng* (đi vào trường nghĩa ngang bình thường).

4.3.2. Trường nghĩa liên tưởng

Khi ta nhắc tới một từ nào đó (từ kích thích), từ ấy gợi ra cho ta hàng loạt từ khác. Toàn bộ những từ do một từ kích thích gợi ra theo quy luật liên tưởng tập hợp lại thành trường liên tưởng.

Ví dụ: từ **bò** (dt, trong tiếng Pháp): bò cái, bò mộng, bê, sừng, gặm cỏ, nhai trầu...; sự cày bừa, cái cày, cái ách...; sự chịu đựng, nhẫn nại, sự chậm chạp, nặng nề, tính thụ động...

+ Từ **bò** (dt, trong tiếng Việt): bê, bò đực, bò cái, gặm cỏ, nhai lại, cày bừa, cái ách, ngu dốt, đàn độn, lúa rom, mục đồng...

- Đặc tính của trường liên tưởng:

+ Các từ nằm trong trường liên tưởng trước hết là những từ đồng nhất về ngữ nghĩa với từ đó. Ngoài ra còn gồm những từ khác tuy không đồng nhất về nghĩa nhưng thường đi kèm với từ trung tâm hay những từ đồng nhất về nghĩa với nó.

+ Trường liên tưởng mang tính dân tộc. Ví dụ: Từ **bò** trong tiếng Việt gợi ra: *rom, mục đồng, đàn độn, ngu dốt...* mà từ **bò (boeuf)** trong tiếng Pháp không có. Từ **thảo nguyên** trong tiếng Nga có thể gợi ra: *xe ngựa, tuyết, trắng, đường mòn...* mà từ **đồng cỏ** trong tiếng Việt không có. Các từ chỉ màu sắc sẽ gợi ra những liên tưởng khác nhau đối với các dân tộc.

+ Có tính thời đại: Trong cùng một quốc gia nhưng ở mỗi thời đại, do sự khác nhau về điều kiện lịch sử, xã hội cho nên tâm lí, nếp suy nghĩ của con người cũng khác nhau → thể hiện trong các từ ngữ thuộc các trường liên tưởng. Ví dụ: từ

cánh đồng ngày xưa không thể gọi ra các từ: *hợp tác, đội sản xuất, phân hóa học, máy cày...* vì ngày xưa chưa có những thứ ấy.

Văn học của từng thời đại là nhân tố quan trọng làm hình thành những trường liên tưởng của các từ, nhất là các từ có phong cách văn học.

- Mang tính cá nhân: Ngôn ngữ là của chung nhưng tồn tại trong từng cá nhân, mang dấu ấn cá nhân. Do hoàn cảnh giai cấp, lứa tuổi, trình độ, kinh nghiệm của từng người không giống nhau nên mỗi người có thể liên tưởng đến những từ ngữ khác nhau trong những trường liên tưởng có cùng từ trung tâm. Liên tưởng còn gắn với *kỉ niệm riêng của từng người*.

-Trường liên tưởng và ngôn ngữ văn chương:

Trong ngôn ngữ văn chương, trường liên tưởng có hiệu lực lớn trong việc giải thích sự dùng từ, giải thích những hiện tượng sáo ngữ, những từ ngữ gắn với mỗi thời đại văn học, gắn với phong cách của mỗi nhà văn...

Trường liên tưởng có tác dụng liên kết từ ngữ, mang lại sức gợi tả, làm rung động tâm hồn người đọc bởi những liên tưởng mà chúng tạo ra.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Trả lời câu hỏi và làm các bài tập từ 1 → 11 (*Giáo trình - tài liệu tham khảo [3], tr.147-149*).

Chương 5. QUAN HỆ NGŨ NGHĨA GIỮA CÁC TỪ TRONG TRƯỜNG NGHĨA (4 tiết)

5.1. Quan hệ cấp loại (quan hệ bao gồm - nằm trong)

5.1.1. Định nghĩa: Là quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ có nghĩa rộng - hẹp khác nhau cùng thuộc một trường biểu vật (giữa các từ phải có nét nghĩa đồng nhất đầu tiên chỉ cùng một loại).

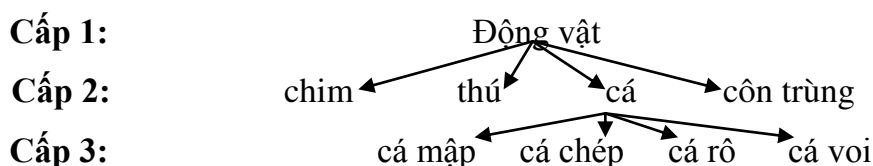
- Từ có nghĩa chỉ loại lớn bao gồm nghĩa của các từ chỉ những loại nhỏ trong loại lớn đó. Ngược lại, các từ chỉ loại nhỏ nằm trong nghĩa của các từ chỉ loại lớn.

Ví dụ: Nghĩa của *xe* (loại lớn) bao gồm nghĩa của *xe đạp, xe máy, xe ô tô, xe lửa* (loại nhỏ)... và ngược lại.

- Loại quan hệ này có cả ở động từ, tính từ nhưng biểu hiện rõ nhất ở danh từ.

- Các từ có quan hệ cấp loại về nguyên tắc chia thành từng cấp: trên cấp - dưới cấp - đồng cấp. Có quan hệ trên cấp, dưới cấp - kế tiếp và trên cấp – dưới cấp gián cách.

Bảng 5.1. Sơ đồ quan hệ cấp loại



5.1.2. Đặc điểm của quan hệ cấp loại

- Quan hệ cấp loại mang tính tương đối.

- Sự phân loại cấp loại trong ngôn ngữ không đồng nhất với sự phân loại trong khoa học. Đó là sự phân loại mang tính dân gian, kinh nghiệm chủ nghĩa, gắn với văn hóa riêng của mỗi dân tộc. (*Xem ví dụ trong giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 154-156*).

- Dạy các từ ngữ có quan hệ cấp loại với nhau là một cách luyện cho học sinh tư duy phân loại, có ý thức về sự phân loại khoa học.

5.2. Quan hệ toàn bộ - bộ phận

- Là quan hệ giữa một từ chỉ tổng thể với những từ khác chỉ bộ phận của cái tổng thể kia.

Ví dụ: Cơ thể người là một toàn bộ, do các bộ phận: *đầu, mình, chân, tay, mắt mũi...* tạo thành.

Giữa các từ có quan hệ toàn bộ - bộ phận cũng có trật tự phân bậc, có những từ bậc 1, bậc 2, bậc 3...

- Có sự phân biệt giữa bộ phận bất khả li và bộ phận khả li của toàn bộ. Bộ phận bất khả li là bộ phận cấu thành toàn bộ một cách tự nhiên, thiếu chúng thì toàn bộ trở nên không hoàn chỉnh, có khuyết tật. *Ví dụ: chân, tay, mắt, mũi...* đối với *cơ thể* người. Bộ phận khả li là bộ phận thường có mặt trong toàn bộ nhưng thiếu chúng thì toàn bộ không vì thế mà trở thành có khuyết tật. *Ví dụ: nhà*, bộ phận bất khả li: *mái, nền, phòng, cửa...*; bộ phận khả li: *gạch lát, cầu thang, ống khói...*

- Các từ chỉ bộ phận bất khả li khi đi kèm chủ ngữ thường có định ngữ. *Ví dụ:* ít khi nói “*tôi có hai tay*” mà phải nói “*tôi có đôi tay vụng về*”, không nói “*nhà có mái*” mà phải nói “*nhà mái ngói*”, “*nhà mái bằng*”...

5.3. Quan hệ đồng nghĩa

5.3.1. Đơn vị từ vựng (từ) đồng nghĩa

Vấn đề này chưa có sự thống nhất trong giới nghiên cứu (có những quan niệm rộng/hẹp khác nhau do cách quan niệm và do thuật ngữ).

- Từ đồng nghĩa là những từ tương đồng (gần nhau) về nghĩa, khác nhau về âm thanh và có phân biệt với nhau về một vài sắc thái ngữ nghĩa hoặc sắc thái về phong cách nào đó hoặc cả hai (Vũ Đức Nghiệu).

- Đó là nhiều từ khác nhau cùng chỉ một sự vật, hiện tượng nhưng mang sắc thái khác nhau (Nguyễn Văn Tu).

- Các đơn vị từ vựng trong một trường nghĩa có những nét nghĩa đồng nhất, chủ yếu là nét nghĩa biểu niệm thì có quan hệ đồng nghĩa với nhau (Đỗ Hữu Châu).
Giáo trình CĐSP theo quan điểm của Đỗ Hữu Châu.

Những điều lưu ý:

- Quan hệ đồng nghĩa giữa các đơn vị từ vựng chỉ xuất hiện khi:

+ Các nét nghĩa đầu trong nghĩa biểu niệm của các từ đồng nhất với nhau. Những nét nghĩa đồng nhất này phải kế tiếp nhau, theo cùng một cách sắp xếp như nhau.

+ Trong nghĩa biểu niệm của các đơn vị từ vựng không xuất hiện nét nghĩa trái ngược, loại trừ nhau.

+ Đồng nghĩa là quan hệ có tính tương đối: Giữa các từ đồng nghĩa có mức độ đồng nghĩa cao thấp khác nhau, tùy thuộc ở số lượng nét nghĩa chung, nét nghĩa đồng nhất. Mức độ đồng nghĩa cao nhất khi các từ có tất cả các nét nghĩa trùng nhau (đồng nhất về sự vật, đồng nhất về biểu niệm, không có sắc thái tu từ học khác nhau). (Xem ví dụ trong giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 159-160).

+ Đồng nghĩa là quan hệ giữa các từ cùng nghĩa từ loại: (*hổ, hùm, cọp; môm, miệng; ăn, xơi, chén, đớp...*).

+ Một từ nhiều nghĩa có thể tham gia vào nhiều nhóm đồng nghĩa khác nhau.

5.3.2. Phân loại các đơn vị đồng nghĩa

Căn cứ vào mức độ đồng nhất về ý nghĩa biểu niệm, biểu vật và biểu thái, có thể chia các dãy từ đồng nghĩa thành 2 loại như sau:

5.3.2.1. Đồng nghĩa hoàn toàn

Là sự đồng nghĩa giữa các từ ngữ không khác nhau về nghĩa biểu vật hay nghĩa biểu niệm mặc dù chúng có thể khác nhau về tính phương ngữ.

Ví dụ: *máy bay – phi cơ – tàu bay; xe lửa – tàu lửa – tàu hỏa; lợn – heo; lạc – đậu phụng; mũ – nón...*

5.3.2.2. Đồng nghĩa khác nhau về sắc thái nghĩa

Là những từ đồng nghĩa mà nghĩa các từ trong một dãy có sự khác nhau ít nhiều về sắc thái nghĩa. Cụ thể là về sắc thái biểu vật, sắc thái biểu niệm, sắc thái biểu thái hoặc phong cách chức năng.

Ví dụ: Các từ đồng nghĩa khác nhau về sắc thái nghĩa của từ “*chết*”: *từ trần, hai năm mươi, hi sinh, bỏ mạng, bỏ (bố mẹ)*. (Xem ví dụ trong giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 162-164).

- Các từ đồng nghĩa thường khác nhau về các sắc thái ý nghĩa sau:

+ **Sắc thái tình cảm:** ăn, xoi, hóc, chén, tọng, đóp; chết, hi sinh, từ trần, tạ thể, quá cố, qua đời, nghèo, toi mạng...; cho, biếu, hiến, tặng, thí; phụ nữ, đàn bà...

+ **Phạm vi to nhỏ khác nhau:** lâu đài, nhà, lều...; tính chất, phẩm chất, phẩm hạnh...

+ **Tính chất cụ thể và tính chất khái quát:** cây, cây cối; nhà, nhà cửa; áo, áo quần...

+ **Trình độ, mức độ khác nhau:** ngại, e ngại, sợ, kinh sợ, kinh hoàng...; đẹp, mỹ lệ, kiều diễm.

+ **Cách thức, phương pháp khác nhau:** xoa, gạch, tẩy; xoa, bôi, trét, lấp...

5.3.3. Hiện tượng đồng nghĩa trong tiếng Việt

(SV tự nghiên cứu giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 164-171).

5.3.4. Hiện tượng đồng nghĩa và hiện tượng nhiều nghĩa

(SV tự nghiên cứu giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 171).

5.3.5. Từ ngữ đồng nghĩa xét về mặt cấu tạo

(SV tự nghiên cứu giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 171-173).

5.3.6. Hiện tượng đồng nghĩa trong văn bản

(SV tự nghiên cứu giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 173-176).

5.3.7. Vấn đề giảng nghĩa từ ngữ (đơn vị từ vựng) đồng nghĩa

- Giảng nghĩa các từ đồng nghĩa thực chất là chỉ ra sự khác nhau về sắc thái nghĩa các từ ngữ đang xem xét.

- Trong nhà trường, việc giảng nghĩa các từ đồng nghĩa khác nhau về sắc thái nghĩa giúp học sinh hiểu được văn bản và có căn cứ bình luận về giá trị nghệ thuật của các từ ngữ được dùng trong văn bản.

- Trong khi phân tích nghĩa của các từ đồng nghĩa khác nhau về sắc thái nghĩa trong nhóm, cần lưu ý:

+ **Phải chọn 1 từ đưa ra làm cơ sở để tập hợp các từ khác.** Đây là **từ trung tâm** của nhóm và là cơ sở để so sánh, phân tích và giải thích các từ khác.

+ **Phân tích nghĩa của từng từ trong nhóm** (phải phát hiện những tương đồng và dị biệt giữa các từ):

* **Tìm từ trung tâm của nhóm đồng nghĩa** (là từ thường dùng nhất, có mang nghĩa chung nhất → tiêu biểu cho cái chung của cả nhóm, dễ hiểu nhất. Nếu trong nhóm có cả từ đơn tiết và từ đa tiết thì **từ trung tâm** thường là **từ đơn tiết**, thường là **từ thuần Việt**, **từ trung tâm thường có khả năng phái sinh lớn nhất**, **từ trung tâm thường là từ trực tiếp trái nghĩa với từ trung tâm của một nhóm từ đồng nghĩa khác**. Ví dụ:

- **hiền**, lành, hiền lành, hiền hậu, hiền từ ...

- **ác**, dữ, dữ dằn, độc ác, hiểm độc, hung tợn, hung ác, hung dữ

- **dài**, dằng dặc, lê thê, dài ngoẵng....

- **ngán**, cộc, cùn cốn, ngán ngùn...

* Lần lượt **đối chiếu các từ trong nhóm với từ trung tâm và đối chiếu giữa các từ** với nhau để phát hiện những **tương đồng và dị biệt về nghĩa**. Sự tương đồng sẽ có ở tất cả mọi từ, sự **dị biệt sẽ có ở từng từ và nhiều khi rất tinh tế** khó nhận biết.

Ví dụ: Nhóm từ đồng nghĩa: bàn, bàn bạc, thảo luận, điều đình, dàn xếp, thương lượng, hiệp thương, đàm phán.

Nghĩa chung: tranh cãi với nhau để định một việc gì, tìm cách giải quyết một việc gì trong giao tiếp bình thường, trong cuộc họp, trên báo chí, giữa hai hoặc nhiều người với nhau.

Bàn: thông dụng nhất, dùng trong những việc thông thường (trong giao tiếp bình thường)

Bàn bạc: như bàn nhưng phạm vi sử dụng hẹp hơn.

Thảo luận: Bàn việc một cách kĩ càng trong giao tiếp có tính chất nghi thức (trong cuộc họp, hội thảo, học tập tập thể).

Điều đình: bàn để giải quyết một vấn đề gì xích mích hay còn tranh chấp.

Dàn xếp: thương lượng (thu xếp) với nhau để chấm dứt một vấn đề gì đó (còn xích mích, xung đột) hoặc để đôi bên cùng có lợi (dàn xếp tỉ số trận đấu...).

Thương lượng: giống như dàn xếp - hai bên bàn bạc nhằm đi đến đồng ý.

Hiệp thương: chủ yếu dùng để nói về việc chính trị.

Đàm phán: nói chuyện với nhau để cùng giải quyết các vấn đề, thường là

vấn đề ngoại giao, kinh doanh.

5.4. Quan hệ trái nghĩa

5.4.1. Định nghĩa

- *Từ trái nghĩa là những từ khác nhau về ngữ âm, đối lập về ý nghĩa, biểu hiện những hiện tượng tương phản về logic nhưng tương liên với nhau.*

- Trái nghĩa thường có một cặp (không phải một nhóm như đồng nghĩa).

Ví dụ: to/nhỏ, lớn /bé, dài/ngắn, phải/trái, đúng/sai, cao/hạ (giá cả), cao/thấp (độ dài theo chiều thẳng đứng từ một tầm nhìn nào đó), mở/hạ (màn sân khấu), mở /đóng (cửa), mở/đậy (vung nồi), mở/gấp (sách vở).

Lưu ý:

- Trái nghĩa là hiện tượng ngược với đồng nghĩa nhưng có cơ sở chung với hiện tượng đồng nghĩa. Trái nghĩa là hiện tượng phân hoá 2 cực của cùng một nét nghĩa lớn (nét nghĩa phạm trù, nét nghĩa có tính khái quát hoá cao). Khi nét nghĩa lớn được phân hoá một cách cực đoan thành 2 cực (lưỡng cực hoá) thì ta có các từ trái nghĩa, còn khi các từ đồng nhất với nhau ở một trong 2 cực đó thì ta có các từ đồng nghĩa.

Ví dụ: Lưỡng cực hoá độ cao ta có: *cao/thấp*.

Lưỡng cực hoá độ dài ta có: *dài/ ngắn...*

Ở mỗi cực ta có thể xác lập được một hệ thống đồng nghĩa:

Dài, dằng dặc, lê thê, dài ngoẵng....

Ngắn, cộc, ngắn ngủn, cùn cớn...

- Một từ có thể gia nhập vào nhiều cặp trái nghĩa khác nhau:

Ví dụ: cao/hạ (giá cả), cao/thấp (độ dài theo chiều thẳng đứng từ một tầm nhìn nào đó);

mở/hạ (màn sân khấu), mở/đóng (cửa), mở/đậy (vung nồi), mở/gấp (sách vở)...

sống/ chết (sinh vật), sống/ chín (cơm), sống/tôi(vôi), sống/thuộc (da).

- Từ trái nghĩa thường là từ những từ ngữ chỉ đặc điểm, trạng thái, hoạt động, số lượng, tức là các tính từ, động từ, số từ. Các danh từ về nguyên tắc không trái nghĩa với nhau vì danh từ chỉ các sự vật, các vật thể, mà sự vật và vật thể thì tự

bản thân mình, chúng chỉ khác nhau chứ không tương phản với nhau. Vì vậy chỉ có một số danh từ trái nghĩa với nhau do gắn với những ý nghĩa ẩn dụ, biểu trưng.

5.4.2. Phân loại

5.4.2.1. Trái nghĩa đối nghịch hay trái nghĩa bổ sung

Quan hệ giữa các cặp từ ngữ trái nghĩa tạo thành 2 cực mâu thuẫn nhau, phủ định cực này tất phải chấp nhận cực kia.

Ví dụ: chẵn/lẻ, đực/cái, nam/nữ, trổng/mái, sống/chết, đi/đứng, ẩn/hiện....

Không thể thiết lập sự so sánh giữa các từ trái nghĩa loại này.

5.4.2.2. (Trái nghĩa) trái ngược

Quan hệ giữa những từ ngữ trái nghĩa tạo thành 2 cực có điểm trung gian, phủ định cực này chưa hẳn đã tất yếu phải chấp nhận cực kia.

Ví dụ: nóng/lạnh, dài/ngắn, cao/thấp, giàu/nghèo, rộng/hẹp, dẫu/rẻ, già/trẻ...

Các từ trái ngược thường dùng để thiết lập sự so sánh tương đối và tuyệt đối.

5.4.2.3. Trái nghĩa nghịch đảo

Quan hệ giữa những từ ngữ trái nghĩa tạo thành hai cực giả định lẫn nhau.

Ví dụ: giáo viên/học sinh, cha/con, bao gồm/nằm trong...

5.4.2.4. Trái nghĩa chỉ các chiều không gian, thời gian

Là quan hệ giữa những từ ngữ chỉ các hướng đối lập nhau (cả về không gian và thời gian):

Ví dụ: trước/sau, trái/phải, trên/dưới, đỉnh/đáy, cao/thấp, lên/xuống, tới/lui, trôi/sụt, hôm qua/ngày mai, quá khứ/tương lai, trẻ/già, bắt đầu/kết thúc...

5.4.3. Hiện tượng trái nghĩa trong tiếng Việt

(*SV tự nghiên cứu giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 181-182*).

5.4.4. Hiện tượng trái nghĩa và hiện tượng nhiều nghĩa

(*SV tự nghiên cứu giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr.182*).

5.5. Từ ngữ đồng âm

Là những từ trùng nhau về ngữ âm nhưng khác nhau về ý nghĩa.

Ví dụ: ca nước, ca hát, ca trực; tại sao, bản sao, trắng sao...

Đồng âm là một hiện tượng tất yếu của mọi ngôn ngữ vì số lượng âm thanh mà con người phát ra dùng làm vỏ ngữ âm cho từ cũng chỉ có giới hạn trong khi sự

vật, hiện tượng cần biểu thị thì nhiều vô cùng. Tuy nhiên, ở các ngôn ngữ khác nhau từ đồng âm có những đặc điểm riêng.

- Ở các ngôn ngữ biến hình các từ có thể đồng âm với nhau ở một hoặc vài dạng thức, không nhất thiết đồng âm ở tất cả mọi dạng thức. Ví dụ: (to) meet nguyên dạng đồng âm với meat (n) nhưng dạng thức quá khứ của nó (met) thì không; (to) see đồng âm với sea (n) nhưng saw, seen thì không...

- Tiếng Việt không biến hình nên những từ nào đồng âm với nhau thì luôn đồng âm với nhau trong mọi bối cảnh sử dụng, người ta có thể chia làm 2 loại:

+ Đồng âm từ vựng (tất cả các từ đồng âm đều cùng một từ loại; (ví dụ trên)

+ Đồng âm từ vựng - ngữ pháp (các từ đồng âm thuộc các từ loại khác nhau.

Ví dụ: rau cần - cần trục - cần - cần cù; cuộn chỉ - chỉ trở - chỉ có; la mắng - nót la - con la, bay la...

5.6. Hiện tượng gần âm gần nghĩa

Là trường hợp nằm giữa 2 cực của từ đồng âm và từ đồng nghĩa. Từ gần âm, gần nghĩa là những từ có hình thức ngữ âm gần giống nhau và nghĩa cũng gần giống nhau mặc dù sự giống nhau về nghĩa chưa đủ để kết luận là đồng nghĩa.

Ví dụ: các từ trang trọng/ trân trọng/trịnh trọng; hóa trang/ trang điểm

Phân biệt gần âm, đồng nghĩa và gần âm, gần nghĩa:

- Gần âm, đồng nghĩa: dòm/nhòm, mực/mức, rảy/vảy, rám/nám, sục/nục, rớ/vớ...

- Gần âm, gần nghĩa: nhòm/nom, sạm/rám (nám), dằm/dằm/ngâm, sục/nức /rục...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Trả lời câu hỏi và làm các bài tập từ 1 → 19 (*Giáo trình - tài liệu tham khảo [3], tr.189-192*).

Chương 6. CÁC LỚP TỪ VỰNG (3 tiết)

6.1. Các lớp từ phân theo phạm vi sử dụng

6.1.1. Thuật ngữ khoa học và từ vựng nghề nghiệp

6.1.1.1. Thuật ngữ khoa học, kĩ thuật

Là những từ ngữ làm tên gọi cho các khái niệm, các đối tượng được xác định một cách chặt chẽ, chuẩn xác trong mỗi ngành, mỗi lĩnh vực khoa học chuyên môn.

- Mỗi một môn khoa học đều có một hệ thống thuật ngữ của mình nhưng đó không phải là những từ biệt lập mà là những bộ phận riêng trong từ vựng của một ngôn ngữ thống nhất.

- So với từ ngữ thông thường thì thuật ngữ khoa học có ngoại diên hẹp hơn nhưng nội hàm sâu hơn và được biểu thị một cách lôgic, chặt chẽ hơn.

- Về ngữ nghĩa, nghĩa biểu vật của thuật ngữ trùng hoàn toàn với sự vật có thực và nghĩa biểu niệm đồng nhất với các khái niệm về sự vật trong ngành khoa học kĩ thuật tương ứng. Về hình thức, thuật ngữ vẫn tuân theo phương thức cấu tạo từ tiếng Việt. Về từ tố, có thể mượn các yếu tố nước ngoài hoặc dùng từ tố Việt với nghĩa khác với nghĩa thông thường. *Ví dụ: lão (lão hóa), mũ (số mũ), uốn (điểm uốn)...*

- Đặc điểm của thuật ngữ khoa học:

+ **Tính chính xác:** chính xác về nội dung khái niệm do nó biểu thị. Muốn giải thích đúng nội dung thuật ngữ phải có sự hiểu biết tường tận về khoa học có thuật ngữ này.

+ **Tính hệ thống:** Mỗi thuật ngữ khoa học đều nằm trong một hệ thống nhất định và hệ thống ấy phải chặt chẽ: Phải đảm bảo về hệ thống nội dung trong toàn bộ hệ thống các khái niệm của từng ngành. Tính hệ thống về nội dung sẽ dẫn đến tính hệ thống về hình thức biểu hiện.

Ví dụ: đại số, căn số, hằng số, biến số, tham số, hiệu số, thương số, tích số, tổng số, tử số, mẫu số...; âm vị, hình vị, từ vị, nghĩa vị, nguyên âm, phụ âm ...;

giới, ngành, lớp, bộ, họ, giống, loài; tế bào, mô, chất nguyên sinh, thể nhiễm sắc, thể tơ, gien, nhân...

+ **Xu hướng một nghĩa và không có sắc thái biểu cảm** (thường là từ Hán Việt - ngắn gọn, hàm súc, tránh được mơ hồ về nghĩa).

+ **Tính quốc tế:**

* Quốc tế hoá về mặt nội dung là một yêu cầu tất yếu vì đó là biểu hiện của sự thống nhất khoa học trên con đường nhận thức chân lí.

* Quốc tế hoá về mặt hình thức: Các ngôn ngữ dùng những thuật ngữ giống hoặc tương tự nhau, cùng xuất phát từ một gốc chung.

Ví dụ: từ **văn hoá** dịch từ **culture** (Anh - Pháp), **kultur** (Đức), cả 2 từ trên đều có nguồn gốc từ tiếng La tinh: **kultus** (trông trọng) dùng trên 2 nét nghĩa: **kultus animi** (trông trọng ngoài đồng) và **kultus agri** (trông trọng tâm hồn).

6.1.1.2. Từ vựng nghề nghiệp

Từ vựng nghề nghiệp bao gồm những đơn vị từ vựng được dùng trong các hoạt động và sản xuất của các ngành tiểu thủ công nghiệp và các ngành văn hóa có tính dân tộc, truyền thống.

- Từ nghề nghiệp tập trung chủ yếu ở những nghề mà xã hội ít quen: làm giấy, đồ gốm, sơn mài, kim hoàn, khảm, thợ lò, chài lưới, hát tuồng, cải lương, bài chòi, chèo, châu văn...

Ví dụ: nghề gốm: *gốm, sành, sứ, xương gốm, men ngọc, gốm hoa nâu, gốm hoa lam, bàn xoay...*

- Từ nghề nghiệp là một thứ kĩ thuật dân gian: không có tính hệ thống cao, không thật chính xác, ít nhiều có tính biểu cảm.

6.1.2. Biệt ngữ, tiếng lóng

6.1.2.1. Biệt ngữ

Biệt ngữ (còn gọi là tiếng xã hội) bao gồm các đơn vị từ vựng được dùng trong một tập thể xã hội.

- Có các biệt ngữ của các giai cấp thống trị trong xã hội cũ, các giới xã hội như công chức, học sinh, những người buôn bán, lái xe, quân đội...

Ví dụ: Triều đình phong kiến: *thời* (ăn), *trẫm*, *khanh* (vua dùng để xưng hô với quan lại)... Tầng lớp trung lưu và thượng lưu: *câu*, *mợ* (bố, mẹ)...

- Giữa biệt ngữ và từ vựng nghề nghiệp có sự nhập nhằng, cần có tiêu chí cụ thể để phân biệt. (*Xem giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 195-196*).

6.1.2.2. Tiếng lóng

Tiếng lóng bao gồm các từ ngữ mà tập thể xã hội sáng tạo ra, muốn qua đó mà “nói riêng” với nhau hoặc để bộc lộ cái vẻ riêng của tập thể mình, không cho người ngoài tập thể biết.

Ví dụ:

-Tiếng lóng của học sinh, sinh viên hiện nay: *gậy* (một điểm), *ngỗng* (hai điểm), *trúng* (điểm không), *trúng tủ* (trúng phần đã học kĩ)...

-Tiếng lóng của hạng lưu manh thời Pháp thuộc: *báy* (sờ túi), *so* (sợ), *cóm* (mật thám, công an), *bi* (con đĩ), *vỏ* (thằng ăn cắp)...

(*Xem thêm ví dụ trong giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 196-197*).

6.1.3. Từ vựng địa phương

6.1.3.1. Sơ lược về tiếng địa phương ở Việt Nam

Đối với tiếng Việt, tiếng địa phương (phương ngữ) là những *biến thể địa lí* của nó.

Trong lòng mỗi tiếng địa phương lại có những *thổ ngữ* (những biến thể của địa phương ở những vùng đất hẹp hơn).

Các địa phương Việt Nam khác nhau *chủ yếu về ngữ âm và về từ vựng, những sai dị* về ngữ pháp không đáng kể.

Nên phân biệt những sai dị ngữ âm có tính chất đều đặn và những sai dị không đều đặn.

Nếu so với hệ thống ngữ âm được miêu tả trong các công trình nghiên cứu về tiếng Việt và được sử dụng làm căn cứ cho các chữ cái quốc ngữ thì không có một tiếng địa phương nào phát âm đúng hoàn toàn cả. Do đó, mỗi người dân trong từng địa phương cần ý thức được những chỗ không hợp chuẩn và cố gắng điều chỉnh cách phát âm của mình¹ cho hợp chuẩn.

¹ Trước hết để viết cho đúng chính tả, phù hợp với hệ thống ngữ âm chuẩn.

6.1.3.2. Từ vựng địa phương

Gồm những từ quen sử dụng trong một phương ngữ nhất định. ***Từ vựng địa phương là những đơn vị có nghĩa khác nhau ít hay nhiều kèm theo sự khác nhau về ngữ âm ít hay nhiều nhưng không nằm trong các sai dị ngữ âm.***

- Cấu tạo từ vựng địa phương:

(*SV tự nghiên cứu giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 199-200*).

- Từ vựng địa phương xét về nghĩa:

a. Từ chỉ những đặc sản của địa phương, không có từ tương đương ở các địa phương khác. *Ví dụ: trái mắc cởc, sầu riêng, lòn bon, bánh xu xê...*

b. Từ địa phương không có từ tương đương để chỉ những sự vật hiện tượng trong đời sống bình thường khắp nơi đều biết, đều ý thức được nhưng những từ địa phương khác không có từ biểu thị, phải dùng cụm từ hay câu. *Ví dụ: sạ = gieo thẳng ở các ruộng nước; rông = thả cá trong vại để giữ cho sống, hòm = cầm súng ở thể sẵn sàng bắn; tầng trệt = tầng dưới cùng trong nhà nhiều tầng...*

c. Từ địa phương có nghĩa hoàn toàn giống nhau nhưng hình thức ngữ âm khác nhau ở các địa phương khác nhau: heo (lợn), mè (vừng), bông điệp (hoa phượng), khạp (vại), chộ (Ng.T, thấy), ngái (Ng.T, xa)...

d. Các từ địa phương hình thức ngữ âm giống nhau nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau: mận (NB, roi), nón (mũ), té (ngã), sắn (củ đậu)...

e. Các từ địa phương có hình thức ngữ âm giống nhau, nghĩa có bộ phận giống nhau, có bộ phận khác nhau: ngon (NB, vừa có nghĩa “ngon” vừa có nghĩa “tốt, tiện lợi, không gặp vấp vấp, không hay hỏng hóc”), phóng (chạy lao ra), ham, khoái (thích), tính (định)...

g. Các từ địa phương có hình thức ngữ âm khác nhau nhưng nghĩa có bộ phận giống nhau, có bộ phận khác nhau: om, BB nghĩa là “vỗ béo”, nhưng ở Th.Th và Ngh.T có thể dùng cho người. *Ví dụ: Thằng nó được ông già om kĩ lắm.*

6.2. Các lớp từ vựng chia theo phong cách chức năng

6.2.1. Từ vựng đa chức năng và hạn chế về chức năng

- ***Từ vựng đa chức năng*** (lớp từ ngữ trung hoà về phong cách) là những từ ngữ có thể dùng trong mọi phong cách khác nhau.

Đại bộ phận các từ ngữ tiếng Việt là các từ ngữ đa chức năng. *Ví dụ: ăn, làm, đi, nặng nhẹ...*

- **Từ ngữ hạn chế về chức năng** chuyên dùng trong một phong cách chức năng nhất định (như thuật ngữ khoa học, từ nghề nghiệp, biệt ngữ...).

- Sự phân biệt trên chỉ là tương đối. Do sự phát triển của trình độ toàn dân, có từ những từ hạn chế về phong cách chức năng dần dần được mọi người sử dụng, trở thành từ ngữ đa chức năng.

6.2.2. Từ vựng khẩu ngữ

Là những từ ngữ thường chỉ được dùng trong lời nói miệng - phóng túng về mặt chuẩn tắc. *Ví dụ: chết một cái là, có đời thuở nào, cà chớn, ba trợn, sôi máu, nóng gáy...* và tất cả các thứ tiếng lóng.

6.2.3. Từ vựng văn chương

Là những từ ngữ chuyên dùng trong các tác phẩm văn học: có tính khái quát cao, giàu tính hình tượng, khả năng gợi tả, biểu cảm rất lớn, ít dùng trong văn bản phi nghệ thuật. *Ví dụ: hoàng hôn, bình minh, chiều tà, ban mai, đầu hiu, hiu hắt, lệ rơi, tóc xoã, man mác, mênh mông...*

6.2.4. Từ ngữ cổ và từ ngữ mới

Từ ngữ cổ là những từ bị đẩy ra ngoài hệ thống từ vựng hiện tại bởi trong quá trình phát triển, biến đổi đã xảy ra những xung đột về đồng nghĩa hoặc đồng âm và bị từ khác thay thế. Các từ cổ đều có từ tương ứng đồng nghĩa với chúng trong trạng thái từ vựng hiện tại. Có hai nhóm:

- **Từ ngữ lịch sử:** Là những từ bị đẩy ra ngoài phạm vi từ vựng chung bởi các nguyên nhân lịch sử và xã hội. Đó là những từ ngữ biểu thị những nhân vật, chức vụ, thiết chế, hoạt động... tồn tại trong một thời kì đã qua của lịch sử, nay không còn nữa. Những từ ngữ này nếu có được dùng thì chỉ được dùng trong những thư tịch hiện nay viết về những thời kì lịch sử đó. *Ví dụ: hoàng đế, bệ hạ, hoàng tử, công chúa, thị nữ, tâu, phong...*

- **Nhóm từ ngữ cổ thứ hai:** Những từ ngữ tuy cũng biểu thị những sự vật, hoạt động, tính chất hiện đang tồn tại nhưng những từ ngữ trước đây gọi tên chúng đã được thay thế bằng các từ ngữ khác. Ví dụ: *âu (lo), khúg (chịu), cộc (biết), búi*

(*chỉ*), *thìn* (*giữ gìn*), *mựa* (*đừng, chớ*), *tua* (*nên*), *phen* (*so bì*)...(thơ Nôm Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tôn...), *chiêu hàng* (*khuyến mãi*), *thư quán* (*hiệu sách*), *Sở lục lộ* (*Sở Giao thông Công chính*)...(thời Pháp thuộc). Mức độ tiêu biến của các từ ngữ cổ không đồng đều. Muốn tìm hiểu chúng phải lùi lại những tài liệu đã ghi chép trong quá khứ để khảo sát. Có những từ hoàn toàn biến mất, có những từ đã bị đẩy khỏi vị trí vốn có của chúng nhưng vẫn còn để lại dấu vết trở thành thành tố cấu tạo trong một vài từ nào đó: *lo âu*, *e lệ*, *yêu dẫu*, *nẻ vì*, *bé bỏng*, *giã từ*, *hỏi han*, *tre pheo*, *gà quế*, *chó má*, *chợ búa*, *đường sá*, *xe cộ*, *bếp núc*, *cỏ rả*, *núi non*, *cá mú*, *sầu muộn*, *áo xông*, *mau lẹ*..., có những từ điều chỉnh lại nghĩa: *giám đốc* (ĐT, giám sát), *xu hướng* (ĐT, có xu hướng, thiên về), *sinh sản* (sản xuất)... , điều chỉnh lại trật tự từ tổ trong từ phức: *định quyết* (*quyết định*), *hào cường* (*cường hào*), *phái đảng* (*đảng phái*)...

Từ ngữ mới: Là những từ ngữ mới phát sinh trong quá trình biến đổi toàn diện đời sống kinh tế, xã hội của nước ta (đặc biệt từ 1986 đến nay, gắn với chính sách đổi mới, mở cửa). Về đại thể, từ vựng tiếng Việt có những nghĩa mới và những đơn vị từ vựng mới.

(*SV tự nghiên cứu giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 204-207*).

6.2.5. Từ vựng toàn dân và vấn đề chuẩn hoá tiếng Việt

- **Từ vựng toàn dân** là những từ ngữ mà mọi người, mọi nơi, mọi lúc trong cộng đồng ngôn ngữ đều có thể hiểu và sử dụng một cách rộng rãi - là vốn từ chung cho tất cả mọi người nói ngôn ngữ đó.

- **Đặc điểm:**

+ Có khối lượng từ ngữ lớn nhất. Là lớp từ cơ bản, quan trọng nhất, nền tảng của mỗi ngôn ngữ.

+ Là cơ sở để thống nhất ngôn ngữ dân tộc, trong xã hội sử dụng làm công cụ giao tiếp chung vì nó gọi tên cho tất cả những sự vật, hiện tượng, thuộc tính, quá trình thiết yếu nhất trong sự tồn tại của đời sống con người.

+ Trong tương quan với từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ, từ vựng toàn dân vừa làm chỗ dựa cho chúng vừa được chúng bổ sung cho.

- Trong tiếng Việt, có những từ là từ vựng địa phương nhưng được sử dụng rộng trên nhiều địa bàn và được tất cả người Việt Nam hiểu. Khá nhiều từ của địa phương này được dùng trong tiếng địa phương kia, mặc dù chúng không thuộc từ vựng toàn dân.

Những sự kiện ngữ âm, từ vựng như trên chứng tỏ tiếng Việt là một tiếng thống nhất từ hàng nghìn năm lịch sử. Do ý thức và tình cảm đó, hầu như mọi người dân Việt Nam đều chú ý học tập và sử dụng những yếu tố tích cực của tiếng địa phương.

Yêu cầu: Mỗi người cần có ý thức trong việc giữ gìn và phát huy tính thống nhất của tiếng nói dân tộc để góp phần chuẩn hoá về từ vựng trong sử dụng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Trả lời câu hỏi và làm các bài tập từ 1 → 8 (*Giáo trình - tài liệu tham khảo [3], tr.211-213*).

Chương 7. HỆ THỐNG TỪ HÁN VIỆT VÀ TỪ VAY MƯỢN (4 tiết)

7.1. Hệ thống Hán Việt

7.1.1. Sơ lược về lịch sử hệ thống Hán Việt

- Từ Hán Việt là từ được viết theo chữ Hán nhưng lại phát âm theo cách phát âm Hán Việt. Hán Việt là cách phát âm riêng của người Việt về chữ Hán.

Đó là các từ có một âm tiết như: *quan, dân, học, tập, đức, lễ...*, các từ tổ có một âm tiết như: *thảo (cỏ), mộc (cây), nguyệt (trăng), hải (biển)...*

Các nhà nghiên cứu nhất trí cho rằng tiếng Hán vào tiếng Việt theo hai giai đoạn tính từ thế kỉ VII sau Công nguyên (tức là trước và sau khi nhà Đường đô hộ nước ta). Hai giai đoạn này khác nhau về hệ thống ngữ âm:

+ Từ thế kỉ I → thế kỉ VII: Rất nhiều yếu tố Hán được phát âm theo hệ thống ngữ âm Hán cổ vào tiếng Việt hòa lẫn vào các từ gốc Việt Mường sẵn có. Đó là các từ như (âm Hán Việt đặt trong ngoặc đơn): *buông (phòng), buồm (phàm), bè (phù), mùa (vụ), bia (bi), chúa (chủ)...*

+ Từ sau thế kỉ VII: Những yếu tố Hán Việt nhập vào tiếng Việt được phát âm theo hệ thống ngữ âm Đường căn bản như ngữ âm Hán Việt ngày nay. Đây là hệ thống phát âm chữ Hán thời nhà Đường và chỉ hệ thống phát âm này mới được gọi chính thức là từ Hán Việt. Những yếu tố Hán đi vào tiếng Việt trước thế kỉ VII không phải là yếu tố Hán Việt. Có thể xem chúng là các yếu tố thuần Việt như yếu tố bản địa.

7.1.2. Số lượng và chức năng của các yếu tố Hán Việt

- **Số lượng:** Trong [10], giáo sư Phan Ngọc dẫn “Hán Việt từ điển” của Đào Duy Anh cho biết: có khoảng 5.000 chữ Hán và 40.000 từ Hán Việt được cấu tạo bằng 5.000 chữ Hán đó. Năm 1990, Phan Ngọc cho rằng số từ Hán Việt là trên 70.000. Trong số 5.000 chữ Hán, có khoảng 3.500 chữ thông dụng (yếu tố Hán Việt), trong số đó có 1.200 âm tiết loại A (âm tiết tự do và là từ độc lập, quen dùng như: *cô, cậu, từng, bách, tra, khảo...*); 500 âm tiết vừa A vừa B (âm tiết không tự do, không đơn nhất), như: “*trọng*” với nghĩa tôn trọng (A), với nghĩa nặng (B). Còn lại khoảng 3.500 âm tiết (trên tổng số 5.000) thuộc loại B. Đây là âm tiết Hán Việt.

Các âm tiết A đã là từ độc lập, phải xem chúng là từ thuần Việt. Âm tiết C (không tự do, đơn nhất và không láy âm) không phải là yếu tố Hán Việt.

- Chức năng:

+ Các yếu tố Hán Việt là A (các từ độc lập) là danh từ trong tiếng Việt: *đầu, não, tủy, quan, dân, lại, xã, huyện, tỉnh...* Một số yếu tố có nghĩa gốc đi vào từ tiếng Việt tạo thành các âm tiết loại A: *thiện, ác, hiếu, thuận, nghiêm* (nghiêm trang), *tài* (tài giỏi)...

+ Các yếu tố B không phải là từ tiếng Việt chúng là những từ tố điển hình để tạo nên các từ Hán Việt nhiều âm tiết: *thiên, địa, thảo, mộc, sơn, thủy...*

Nhìn chung, phần lớn các yếu tố Hán Việt đi vào tiếng Việt đều có sự biến đổi về nghĩa so với nghĩa gốc. Các phương thức tiếp nhận từ ngữ Hán của người Việt:

+ Việt hoá ngữ âm, giữ nguyên kết cấu và ý nghĩa: *tâm, tài, nhân, nhân nghĩa, mệnh...*

+ Đảo lại vị trí các tiếng cho phù hợp với tập quán ngôn ngữ của người Việt: *nhiệt náo* → *náo nhiệt, cáo tố* → *tố cáo...*

+ Đổi yếu tố: *Nhất lộ bình an, cứu tử nhất sinh, an phận thủ kỉ...*

+ Chuyển đổi nghĩa: mở rộng nghĩa: *thâm, trọng, hắc, phi, thánh, bạch, lục, trà, trường...*; thu hẹp nghĩa: *dâm, phong trào...*; đổi nghĩa: *đáo để, tử tế, phương phi, khô ngô, lang bạt kì hồ...*

+ Sao phỏng dịch nghĩa sang tiếng Việt: *cửu trùng* (chín lần), *cửu tuyền* (chín suối), *hồng nhan* (má hồng) ...

+ Dùng ghép một từ tố Hán một từ tố Việt đồng nghĩa: *xuất ra, nhập vào, sống động, bao gồm ...*

Giá trị biểu đạt của từ Hán Việt:

Trong nhiều trường hợp, dùng từ Hán Việt tạo nên những sắc thái phong cách đặc biệt mà từ thuần Việt không thể hiện được:

+ Tạo sắc thái tao nhã, tránh gây cảm giác thô tục, giảm bớt ấn tượng ghê sợ trước một số hiện tượng.

+ Tạo sắc thái trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính, đặc biệt phù hợp với các trường hợp giao tiếp lễ nghi.

+ Tạo sắc thái cổ, khi tái tạo cuộc sống xã hội ngày xưa, đưa người đọc, người nghe trở về không khí của quá khứ.

+ Từ Hán Việt có cấu tạo ngắn gọn, nhưng lời ít ý nhiều, cô đúc, khái quát, vì vậy trong nhiều trường hợp dùng từ thuần Việt song tiết đồng nghĩa không thể bao quát hết được ý nghĩa và chức năng của từ Hán Việt (*đường lớn, năm tháng, sông núi, núi sông, mới nhất, làng cũ, ruộng vườn, mọi mặt, cỏ cây, phải trái...*).

+ Từ Hán Việt có kết cấu chặt chẽ - tránh được sự mơ hồ về nghĩa.

7.1.3. Một số căn cứ ngữ âm để nhận diện các yếu tố Hán Việt

(*SV tự nghiên cứu giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 221-224*).

7.2. Từ vay mượn

7.2.1. Khái quát

Phân biệt từ thuần Việt và từ vay mượn:

- ***Từ thuần Việt:*** Là cốt lõi của từ vựng tiếng Việt, làm chỗ dựa và có vai trò điều khiển, chi phối sự hoạt động của mọi lớp từ khác. Về mặt nguồn gốc, cơ sở hình thành của lớp từ thuần Việt là các từ gốc Nam Phương, bao gồm cả Nam Á, Tày Thái, Môn - Khmer.

- ***Từ vay mượn:*** Không có từ vựng của một ngôn ngữ nào chỉ hình thành và xây dựng bằng con đường tự nó. Hiện nay, hiện tượng vay mượn ngôn ngữ lại càng diễn ra nhanh chóng theo xu thế hội nhập, toàn cầu hoá của thế giới. Các ngôn ngữ có thể vay mượn các kết cấu cú pháp, các yếu tố ngữ âm nhưng chủ yếu là các đơn vị từ vựng (từ và ngữ cố định) để làm phong phú vốn từ vựng của ngôn ngữ dân tộc.

Ở từ vựng tiếng Việt, lớp từ vay mượn chủ yếu từ 2 nguồn: gốc Hán và gốc Ấn Âu (chủ yếu là gốc Pháp).

Về tính chất, chỉ nên xem là vay mượn những đơn vị từ vựng có nguồn gốc nước ngoài nhưng đã biến đổi ít nhiều (Việt hoá) về nghĩa, về hình thức cấu tạo, đặc biệt là về hình thức ngữ âm.

7.2.2. Phương thức vay mượn: Có 3 phương thức: chuyển âm, sao phỏng và dịch ý.

7.2.2.1. Chuyển âm:

- Đối với các từ gốc Ấn Âu, khi du nhập vào tiếng Việt, sự biến đổi về nghĩa không rõ rệt, không nảy sinh những nghĩa mới như vay mượn các từ gốc Hán, mà chủ yếu là về ngữ âm. Chuyển âm: đọc (nói) theo cách đọc (nói) của người Việt (phát âm theo cơ cấu ngữ âm của âm tiết tiếng Việt) theo nhiều cách:

+ Phiên âm: dùng chữ quốc ngữ ghi lại gần như trọn vẹn hình thức ngữ âm của từ vay mượn. Ví dụ: *cassette* → *cát – xét*, *canteen* → *căng – tin*, *bilard* → *bi – a*, *essence* → *ét xăng*, *caravate* → *ca-ra-vát*...

+ Phỏng âm: dùng chữ quốc ngữ ghi lại cách phát âm theo kiểu phát âm Việt Nam, “phỏng theo” gần đúng với hình thức ngữ âm của các từ vay mượn. Ví dụ: *bulon* → *bù loong*, *biscuit* → *bích quy*, *creme* → *cà rem - kem*, *cowboy* → *cao bồi*, *chef* → *xếp*...

(*Xem thêm ví dụ trong giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr.233*).

7.2.2.2. Sao phỏng: Mượn khái niệm và kiểu cấu tạo từ để tạo ra từ Việt (hình thức ngữ âm là hình thức Việt).

Ví dụ: *garde boue* (giữ, bùn) → *cái chắn bùn*

garde chaine (giữ, xích) → *cái chắn xích*

supermarket (vượt lên, chợ) → *siêu thị*...

7.2.2.3. Dịch ý: Mượn nghĩa của các từ tiếng nước ngoài rồi dùng các yếu tố Việt biểu thị (có quan điểm không cho đây là phương thức vay mượn). (*Xem ví dụ trong giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 234*).

7.2.3. Nguồn gốc từ vay mượn

- Trong tiếng Việt có các đơn vị vay mượn từ tiếng Phạn qua trung gian là tiếng Hán: *Phật, Thích ca, Di lặc, niết bàn*..., những đơn vị vay mượn từ tiếng Anh qua tiếng Pháp: *mít tinh, bóc, ten nít, gôn*...

- Đại bộ phận các đơn vị vay mượn gốc Hán và gốc Pháp:

+ Vay mượn từ tiếng Hán: như đã nói ở mục 7.1. Chỉ xem là đơn vị vay mượn những từ Hán Việt đa âm tiết vốn có trong tiếng Hán.

Trong số các từ Hán Việt vay mượn, có những từ gốc là từ Hán Nhật: *trường hợp, điều chế, bản doanh, phục tòng, phục vụ*...

+ Vay mượn từ tiếng Pháp: Sau các đơn vị vay mượn tiếng Hán là các đơn vị vay mượn từ tiếng Pháp (khoảng 1680 từ, trong đó thuật ngữ khoa học kỹ thuật chiếm 70%, các từ dùng gọi tên chiếm 30%). (*Xem ví dụ trong giáo trình – tài liệu tham khảo [3], tr. 237-238*).

Từ gốc Pháp đã đi sâu vào sinh hoạt đời thường của người Việt Nam. Các phương thức vay mượn như chuyển âm, sao phỏng, dịch ý đều gặp ở các đơn vị vay mượn tiếng Pháp. Cũng ở từ gốc Pháp, chúng ta gặp nhiều trường hợp Việt hóa nhất: *len, dạ, ga, thìa, tách...*

+ Vay mượn từ tiếng Anh: vay mượn trực tiếp và gián tiếp thông qua từ tiếng Pháp. *Ví dụ: trực tiếp: maketting, bâu linh, sô...*

+ Vay mượn từ tiếng Nga: Ảnh hưởng từ Cách mạng tháng Mười và qua quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa. *Ví dụ: bôn-sê-vich, xô viết, kế hoạch năm năm, tập thể xã hội chủ nghĩa, vườn trẻ...*

- **Quan điểm sử dụng từ vay mượn:** Không từ chối những yếu tố vay mượn mang tính tích cực nhưng cũng tránh việc lạm dụng. Cần sử dụng từ vay mượn đúng ngữ cảnh.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Trả lời câu hỏi và làm các bài tập từ 1 → 8 (*Giáo trình - tài liệu tham khảo [3], tr.241-242*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB GD, Hà Nội.
- [2] Đỗ Hữu Châu (1986), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, NXB KHXH, Hà Nội.
- [3] Đỗ Hữu Châu (2006), *Giáo trình Từ vựng học tiếng Việt*, NXB GD, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Tiếng – từ ghép – đoản ngữ*, NXB ĐH&THCN, Hà Nội.
- [5] Trương Chính (1997), *Giải thích các từ gần âm, gần nghĩa dễ nhầm lẫn*, NXB GD, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Đức Dân (1987), *Logic – Ngữ nghĩa – Cú pháp*, NXB ĐHQG, Hà Nội.
- [7] Dương Kỳ Đức, Vũ Quang Hào (1992), *Từ điển đồng nghĩa và trái nghĩa tiếng Việt*, NXB ĐH&THCN, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Thiện Giáp (2002), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB GD, Hà Nội.
- [9] Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, NXB KHXH, Hà Nội.
- [10] Phan Ngọc (1991), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, NXB Đà Nẵng.
- [11] Bùi Minh Toán (1998), *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, NXB GD, Hà Nội.
- [12] Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học.
- [13] Viện ngôn ngữ học (1995), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, NXB GD, Hà Nội.

MỤC LỤC

Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ TỪ VỰNG HỌC (2 tiết)	2
1.1. Từ vựng học là gì?	2
1.2. Phương pháp nghiên cứu	3
1.3. Quan hệ giữa từ vựng học và các chuyên ngành ngôn ngữ học miêu tả khác	3
Chương 2. ĐƠN VỊ TỪ VỰNG VÀ TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT (6 tiết)	5
2.1. Từ tiếng Việt	5
2.2. Cấu tạo từ	6
2.3. Ngữ cố định	17
Chương 3. NGHĨA CỦA TỪ (6 tiết)	21
3.1. Định nghĩa	21
3.2. Nghĩa của các từ định danh (các từ thực)	21
3.3. Nghĩa của các từ phi định danh (các từ hư)	25
3.4. Hiện tượng nhiều nghĩa	25
3.5. Phương thức chuyển nghĩa	27
3.6. Một số đặc điểm về nghĩa của từ	30
3.7. Nghĩa của từ trong ngôn ngữ văn chương	32
Chương 4. TRƯỜNG TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA (5 tiết)	33
4.1. Khái niệm trường từ vựng – ngữ nghĩa	33
4.2. Trường nghĩa dọc (trường biểu vật và trường biểu niệm)	33
4.3. Trường nghĩa ngang và trường liên tưởng	36
Chương 5. QUAN HỆ NGỮ NGHĨA GIỮA CÁC TỪ TRONG TRƯỜNG NGHĨA (4 tiết)	39
5.1. Quan hệ cấp loại (quan hệ bao gồm - nằm trong)	39
5.2. Quan hệ toàn bộ - bộ phận	39
5.3. Quan hệ đồng nghĩa	40
5.4. Quan hệ trái nghĩa	44
5.5. Từ ngữ đồng âm	45
5.6. Hiện tượng gần âm gần nghĩa	46
Chương 6. CÁC LỚP TỪ VỰNG (3 tiết)	47
6.1. Các lớp từ phân theo phạm vi sử dụng	47
6.2. Các lớp từ vựng chia theo phong cách chức năng	50
Chương 7. HỆ THỐNG TỪ HÁN VIỆT VÀ TỪ VAY MƯỢN (4 tiết)	54
7.1. Hệ thống Hán Việt	54
7.2. Từ vay mượn	56
TÀI LIỆU THAM KHẢO	59